

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu:
Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2021-2022
cho Bệnh viện đa khoa tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục trang thiết bị được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm sự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; Công văn số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT;



Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018;

Căn cứ Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1817/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 913/BC-SYT ngày 29/10/2021 của Sở Y tế về việc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2021-2022 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 126/TTr-BVT ngày 24/11/2021 và Công văn số 3200/SYT-NVYD ngày 25/11/2021 của Sở Y tế, Công văn số 3349/SYT-NVYD ngày 13/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2021-2022 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2021-2022 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2. Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2021 (theo Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021), nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, không qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

7. Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2022.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

9. Địa điểm cung ứng: Bệnh viện đa khoa tỉnh.



10. Tổng giá trị gói thầu: 01 gói thầu (gồm 15 phần) với tổng giá trị là **38.543.910.417** (Ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm mười ngàn, bốn trăm mười bảy đồng).

11. Nội dung cụ thể của gói thầu:

STT	Tên các phần	Giá từng phần
1	Phần 1: Băng, dung dịch sát khuẩn rửa vết thương	1.330.822.950
2	Phần 2: Băng gạc, vật liệu cầm máu điều trị vết thương	1.491.812.200
3	Phần 3: Bơm, kim tiêm, dây chuyên, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh	4.459.955.000
4	Phần 4: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, catheter	1.479.511.000
5	Phần 5: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật	1.836.674.012
6	Phần 6: Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo	4.141.975.000
7	Phần 7: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa tim mạch, X-Quang can thiệp, lọc máu, lọc màng bụng, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, tiêu hóa, tiết niệu, huyết học, truyền máu	1.966.033.000
8	Phần 8: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa chấn thương chỉnh hình	8.037.888.700
9	Phần 9: Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác	2.111.133.238
10	Phần 10: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa, máy nước tiểu, hóa chất ngoại kiểm	2.404.216.346
11	Phần 11: Hóa chất, vật tư dùng cho máy đông máu, huyết học, miễn dịch, hóa chất định nhóm máu, vật tư kèm theo máy	3.662.036.984
12	Phần 12: Hóa chất máy điện giải, vật tư dùng cho máy chuyên dụng, danh mục kháng sinh đồ	1.850.463.486
13	Phần 13: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh - xét nghiệm giun, sán	1.969.469.396
14	Phần 14: Khí y tế	487.500.000
15	Phần 15: Hóa chất, vật tư tiêu hao chuyên dụng máy Realtime-PCR 7500 East	1.314.419.105
Tổng giá trị gói thầu:		38.543.910.417

ok

Điều 2.

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt tại Tờ trình số 126/TTr-BVT ngày 24/11/2021; tổ chức lựa chọn nhà thầu có năng lực, uy tín theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt công khai, minh bạch, cạnh tranh, tuân thủ các quy định hiện hành.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của kết quả thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Báo cáo thẩm định số 913/BC-SYT ngày 29/10/2021, Công văn số 3200/SYT-NVYD ngày 25/11/2021, Công văn số 3349/SYT-NVYD ngày 13/12/2021; hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX (Q).

3

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mười


Phụ lục I
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 1: Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương

(Kèm theo Quyết định số **132** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N01.01.010	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ	Bông không hút nước, bông mờ 1 kg	1 kg/gói	Nhóm 5	Kg	100	148.000	14.800.000
2	N01.01.010	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ	Bông thấm nước bông tẩm dung dịch 1kg	1 kg/gói	Nhóm 5	Kg	1.000	150.860	150.860.000
3	N01.01.020	Bông, tấm bông vô trùng các loại, các cỡ	Bông, tấm bông dùng lấy mẫu xét nghiệm tiệt trùng các loại, các cỡ	100 que (cái)/gói	Nhóm 5	Cái	3.000	248	744.000
4	N01.01.020	Bông, tấm bông vô trùng các loại, các cỡ	Bông, tấm bông vô trùng trong ống nghiệm, vi giấy các loại, các cỡ	Gói/100 cây	Nhóm 6	Cây	500	2.100	1.050.000
5	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn tay nhanh, dung tích >=500ml, thành phần: Ethanol 50%, Iso Propanol 28%, Chlorhexidine digluconate: 0,5%	Chai 500 ml	Nhóm 6	Chai	5.000	73.500	367.500.000
6	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong phẫu thuật, dung tích >=500ml, thành phần: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w)	Chai 500 ml	Nhóm 5	Chai	2.000	78.750	157.500.000
7	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay	Thành phần: Chlohexidine Gluconate 4% (tương đương Chlorhexidine 22,5 g/l) Isopropanol < 10%, Acetic acid glacial < 1%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/EN/ASTM E,chai/500	Thùng/20 Chai/Chai 500ml	Nhóm 6	Chai	200	132.300	26.460.000
8	N01.02.020	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Ethanol 95%. Chai ≥ 1 Lit. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai/1lít	Nhóm 5	Chai	80	42.000	3.360.000
9	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại can/thùng 5 lít	Can/5lít	Nhóm 5	Can	72	1.302.000	93.744.000
10	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch sát khuẩn bề mặt và không khí, dung tích >=750ml, thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 12% (w/w) , Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride 2,5% (w/w)	Chai 750ml	Nhóm 5	chai	100	132.300	13.230.000
11	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh can/thùng 5 lít	Can 5l	Nhóm 5	Can	15	1.869.000	28.035.000
12	N01.02.041	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh can/thùng 5 lít	Can 5l	Nhóm 5	Can	60	787.500	47.250.000
13	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại Thành phần: Protease, lipase, amylase, mannase, cellulose Chai >=1 lít	Chai 1L	Nhóm 5	Chai	50	294.945	14.747.250
14	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại Thành phần: Protease, lipase, amylase, mannase, cellulose. Can >=5 lít	Can 5L	Nhóm 5	Can	20	1.341.900	26.838.000

nk

rk

Phụ lục II

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 2: Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N02.01.010	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại các cỡ	Băng bó bột kích thước 10cm * 2,7m	Thùng 20 cuộn	Nhóm 4	Cuộn	2.000	24.000	48.000.000
2	N02.01.010	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại các cỡ	Băng bó bột kích thước 15cm * 2,7m	Thùng 14 cuộn	Nhóm 4	Cuộn	2.000	30.000	60.000.000
3	N02.01.020	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ	Băng thun y tế, Kích thước: >=0,075m x 6m	1 cuộn/gói	Nhóm 5	cuộn	6.000	15.000	90.000.000
4	N02.01.030	Băng dính các loại, các cỡ	Băng keo cuộn co giãn, cố định 10cm x 10m	Hộp 1 cuộn	Nhóm 4	cuộn	100	184.000	18.400.000
5	N02.01.030	Băng dính các loại, các cỡ	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình kích thước 10cm x 4.5m	Hộp 1 cuộn	Nhóm 4	cuộn	50	130.500	6.525.000
6	N02.01.030	Băng dính các loại, các cỡ	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình kích thước 8cm x 4.5m	Hộp 1 cuộn	Nhóm 4	cuộn	50	106.000	5.300.000
7	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại các cỡ	Băng cuộn, băng cá nhân 2.5*9.1	Hộp/12 cuộn, 10 hộp/thùng	Nhóm 1	cuộn	7.000	26.880	188.160.000
8	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại các cỡ	Băng cuộn 0,09m x 2,5m là dạng gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%	5 cuộn/gói	Nhóm 5	Cuộn	2.500	1.714	4.285.000
9	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Băng cuộn, co giãn, kích thước: 10cm x 10m	1 cuộn/hộp	Nhóm 6	cuộn	50	68.250	3.412.500
10	N02.03.100	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	Miếng dán phẫu thuật vô trùng 28cm x 30cm, phủ polyurethane	10 cái/hộp	Nhóm 2	Cái	500	110.000	55.000.000
11	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc dẫn lưu tiết trùng 1cm x 200cm x 4 lớp	1 cuộn/gói	Nhóm 5	Cuộn	250	1.550	387.500
12	N02.02.010	Băng dán mi các loại, các cỡ	Băng dán mi các loại, các cỡ	100 miếng/ hộp, 4 hộp/ thùng	Nhóm 1	Miếng	300	8.820	2.646.000
13	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ	Băng dính lụa cuộn 2.5 x 9.1	Hộp 12 cuộn	Nhóm 2	cuộn	1.000	33.700	33.700.000
14	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ	Băng keo cố định 10 x 10	Hộp 1 cuộn	Nhóm 4	Cuộn	100	173.900	17.390.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
15	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc vaselin các loại, các cỡ vô trùng	100 hộp / thùng - 10 miếng /hộp	Nhóm 1	Hộp	300	13.500	4.050.000
16	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc ép sọ não 1cm x 8cm x 4 lớp	20 miếng/gói	Nhóm 5	Miếng	500	418	209.000
17	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	5 miếng/gói	Nhóm 5	Miếng	9.000	5.095	45.855.000
18	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc y tế 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	100 cái/gói	Nhóm 5	Cái	500.000	615	307.500.000
19	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp (vải không dệt, tiết trùng)	1 cuộn/gói	Nhóm 5	Cái	900	1.550	1.395.000
20	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc dẫn lưu 1cm x 300cm x 4 lớp (vải không dệt, tiết trùng)	5 miếng/gói	Nhóm 5	Miếng	450	4.620	2.079.000
21	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc cầu sản khoa được dệt từ sợi cotton 100%	1 viên/gói	Nhóm 5	viên	5.000	1.580	7.900.000
22	N02.03.040	Gạc hydrocolloid các loại, các cỡ	Gạc hydrocolloid các loại, kích thước 10cm x 10cm	Hộp/10 miếng	Nhóm 6	Miếng	200	31.500	6.300.000
23	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Miếng cầm máu mũi nguyên liệu PVA 8x1.5x2cm	1 cái/gói	Nhóm 6	Cái	200	104.979	20.995.800
24	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit)	Vật liệu cầm máu tự tiêu cellulose oxy hóa tái tổ hợp (Cầm máu sọ não) kích thước 10* 20 cm	Hộp/12 miếng	Nhóm 3	Miếng	120	434.445	52.133.400
25	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng, khử khuẩn và làm sạch bề mặt trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Chai 710 ml	Nhóm 3	Chai	15	275.000	4.125.000
26	N02.04.050	Các vật tư y tế chưa có nhóm	Vật liệu cầm máu ở răng Là miếng xốp gelatin cầm máu tự tiêu tự tiết trùng được làm từ gelatin của lợn, dễ uốn và không tan trong nước, có màu trắng nhạt và có nhiều lỗ xốp	12 miếng/túi	Nhóm 2	miếng	20	23.000	460.000
27	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit)	Vật liệu cầm máu Vật liệu cầm máu collagen tự tan, dạng sợi Nhóm 3 theo Thông tư 14/2020/TT-BYT; Phân loại D	Hộp/6 miếng	Nhóm 3	miếng	288	105.000	30.240.000

[illegible]

de

Phụ lục III

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 3: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
1	N03.01.020	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	400 chiếc/kiện	Nhóm 3	Chiếc	4.000	3.450	13.800.000
2	N03.01.020	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	800 chiếc/kiện	Nhóm 3	Chiếc	6.000	1.795	10.770.000
3	N03.01.020	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	1200 chiếc/kiện	Nhóm 3	Chiếc	40.000	1.050	42.000.000
4	N03.01.020	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	2000 chiếc/kiện	Nhóm 3	Chiếc	40.000	687	27.480.000
5	N03.01.020	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	3000 chiếc/kiện	Nhóm 3	Chiếc	15.000	620	9.300.000
6	N03.01.040	Bơm áp lực các loại, các cỡ	Xilanh 100ml dùng cho máy bơm cân quang	Thùng	Nhóm 6	Chiếc	200	273.000	54.600.000
7	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	4200 sp/kiện	Nhóm 4	Chiếc	12.000	620	7.440.000
8	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Cái	60.000	680	40.800.000
9	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Chiếc	60.000	980	58.800.000
10	N03.01.026	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Chiếc	5.000	3.780	18.900.000
11	N03.01.023	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Cái	15.000	588	8.820.000
12	N03.01.022	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Cái	6.000	1.800	10.800.000
13	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml/cc, đầu côn hoặc đầu xoắn, kim các số	Túi 01 chiếc	Nhóm 5	Chiếc	12.000	650	7.800.000
14	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml/cc loại cho ăn	25 chiếc	Nhóm 5	Chiếc	3.000	4.200	12.600.000
15	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, cỡ 24 G	Hộp/50 cái	Nhóm 2	Cái	12.000	16.800	201.600.000
16	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, cỡ 20 G	Hộp/50 cái	Nhóm 2	Cái	20.000	19.950	399.000.000
17	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, các cỡ 16 - 24	Hộp/50 cái	Nhóm 3	Cái	10.000	15.645	156.450.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
18	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	Nút chặn đuôi kim luồn các loại, các cỡ	250 cái/hộp	Nhóm 5	Cái	5.000	1.600	8.000.000
19	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên các loại các cỡ	50 cây/hộp	Nhóm 5	Cây	10.000	5.800	58.000.000
20	N03.02.060	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	100 cái/hộp	Nhóm 5	Cái	120.000	291	34.920.000
21	N03.02.080	Kim điện cơ đồng trục dùng một lần, dài 25mm	Lõi ống bằng thép không gỉ. Đã được khử trùng. Mã màu sắc chuỗi kim theo tiêu chuẩn thị trường. Chuẩn 30G, dài 25mm, diện tích ghi 0.03mm ² , mũi vác 15° (độ)	25 cây /hộp	Nhóm 3	Cây	25	147.000	3.675.000
22	N03.02.080	Kim điện cơ đồng trục dùng một lần, dài 37mm	Lõi ống bằng thép không gỉ. Đã được khử trùng. Mã màu sắc chuỗi kim theo tiêu chuẩn thị trường. Chuẩn 26G, dài 37mm, diện tích ghi 0.07mm ² , mũi vác 15° (độ)	25 cây /hộp	Nhóm 3	Cây	100	147.000	14.700.000
23	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê nha ngắn 27G	100 cái/hộp	Nhóm 1	Cái	1.500	1.600	2.400.000
24	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê nha dài các loại, các cỡ	101 cái/hộp	Nhóm 1	Cái	1.500	3.300	4.950.000
25	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Dây truyền dịch, dài >=180cm, đường kính trong >=3mm, có màng lọc dịch	Thùng/100 cái	Nhóm 1	Cái	20.000	14.000	280.000.000
26	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê tùy sống 18/20/22/25/27G x 3 1/2"	Hộp/25 cái	Nhóm 1	Cái	2.000	21.835	43.670.000
27	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Túi 01 bộ	Nhóm 3	Bộ	50.000	3.360	168.000.000
28	N03.05.030	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Thùng 100 cái	Nhóm 3	Cái	2.500	22.575	56.437.500
29	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê đám rối thần kinh số 21G	Hộp/25 cái	Nhóm 1	Chiếc	260	158.000	41.080.000
30	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê đám rối thần kinh số 22G	Hộp/25 cái	Nhóm 1	Chiếc	100	147.000	14.700.000
31	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu các loại, các cỡ	10 cây/vi; 10 vi/hộp	Nhóm 6	Cây	120.000	399	47.880.000
32	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu các loại, các cỡ	10 chiếc/vi, 10 vi/hộp	Nhóm 6	Cái	100.000	520	52.000.000
33	N03.05.040	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ	Dây nối bơm tiêm điện các loại, các cỡ	Hộp 100/thùng 600	Nhóm 3	Cái	3.000	6.350	19.050.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
34	N03.06.040	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ	1 đôi/túi, 50 túi/hộp, 6 hộp/thùng	Nhóm 5	Đôi	100	13.500	1.350.000
35	N03.06.030	Găng phẫu thuật tiết trùng có bột (ADV 185)	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ tiết trùng có bột	1 đôi/túi giấy, 50 túi giấy/hộp, 6 hộp/thùng carton (300 đôi)	Nhóm 5	Đôi	80.000	5.500	440.000.000
36	N03.06.050	Găng kiểm tra dùng trong y tế có bột	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ có bột	100 chiếc/ hộp, 10 hộp/ thùng carton (500 đôi)	Nhóm 5	Đôi	500.000	3.360	1.680.000.000
37	N03.06.050	Găng tay khám không bột	Kích cỡ: XS, S, M, L Chất liệu bằng latex tốt, dai; không bột, chiều dài găng 240mm, độ dày ngón tay tối thiểu 0,08mm, độ dày lòng bàn tay tối thiểu: 0,08mm, chiều rộng size S: 84 ± 3mm, M: 94 ± 3mm. Phù hợp với tiêu chuẩn ASTM D3578 và EN455 và ISO9001: 2008 và hệ thống tiêu chuẩn: TUV, CE, FDA, ISO 9001, TGA ...	Hộp/50 đôi	Nhóm 6	Đôi	4.000	1.500	6.000.000
38	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi, bao gói, Túi hấp tiết trùng 75mmx200m	1bao/ cuộn	nhóm 4	cuộn	10	265.000	2.650.000
39	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Bao dây đốt nội soi các loại, các cỡ	Cái	Nhóm 5	Cái	5.000	5.670	28.350.000
40	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Bao khoan điện tiết trùng các loại, các cỡ	Cái	Nhóm 5	Cái	2.500	9.345	23.362.500
41	N03.07.020	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ	Cái/gói	Nhóm 5	Cái	3.000	7.150	21.450.000
42	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Lọ nhựa đựng nước tiểu 50ml, nắp đỏ, có nhãn	100 lọ/bịch	Nhóm 5	Lọ	15.000	1.200	18.000.000
43	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xà các loại, các cỡ	Lọ nhựa đựng phân 50ml, nắp vàng, có nhãn	100 lọ/bịch	Nhóm 5	Lọ	1.000	1.260	1.260.000
44	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml nắp đen, mous thấp	2.400 ống/thùng	Nhóm 5	Ống	40.000	700	28.000.000
45	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 1ml nắp xanh lá, mous thấp	2.400 cái/thùng	Nhóm 5	Cái	18.000	630	11.340.000
46	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chống đông EDTA K2	2.400 cái/thùng	Nhóm 5	Cái	50.000	630	31.500.000
47	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm Chimigly 2ml nắp xám, mous thấp	2.400 cái/thùng	Nhóm 5	Cái	6.000	680	4.080.000

nh

[Signature]

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 4: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, catheter

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ	Chất liệu PVC cao cấp có đường cân quang, đầu ống vát mài nhẵn, có bóng chèn. Đã tiệt trùng. Cỡ (Từ 2Fr đến 8Fr) . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Gói/cái	Nhóm 6	cái	2.000	10.200	20.400.000
2	N04.01.030	Ống đặt nội khí quản không bóng	Chất liệu PVC cao cấp có đường cân quang, đầu ống vát mài nhẵn, Không có bóng chèn. Đã tiệt trùng. Cỡ (Từ 2Fr đến 8Fr) . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Gói/cái	Nhóm 6	cái	600	9.700	5.820.000
3	N04.01.030	Ống nội khí quản gấp cổng miệng các loại, các cỡ	Ống PVC, ống cong hình U luồn đường miệng, có chia vạch, trên thân có 2 vạch đen gần bóng giúp định vị điểm dừng an toàn; đóng gói bằng giấy Tyvek chống thấm, tiệt trùng từng cái, định dạng đúng yêu cầu và đồng nhất giữa các size, gói/ 1 cái vô trùng	10 cái/hộp	Nhóm 1	Cái	240	162.750	39.060.000
4	N04.01.030	Ống nội khí quản gấp cổng mũi có bóng, không bóng	Kích cỡ: số 3.5 -> 7.5, có bóng Ống bằng PVC không chứa latex có độ nhạy cảm nhiệt cao, ống cong chữ Z luồn đường mũi; mũi đầu ống bo tròn lại (hình mũi trâu) có dây cân quang, có chia vạch; OD/ ID/ CRD (mm): 8.2/ 6.0/ 18 (số 6.0); 8.9/ 6.5/ 23 (số 6.5); 9.6/ 7.0/ 26 (số 7); 10.2/ 7.5/ 26 (số 7.5); gói/ 1 cái vô trùng	10 cái/hộp	Nhóm 2	Cái	120	162.750	19.530.000
5	N04.01.090	Sonde Blakemore các số	Kích cỡ: CH 16/18/20 Chất liệu: latex phủ silicon Đđkt: Ống thông 3 nhánh, 2 nhánh bên có nắp đậy chắc chắn. Cấu tạo bằng Latex mềm,mờ,được phủ bằng silicon,dầu sonde tròn,mềm,tránh tổn thương niêm mạc với hai lỗ bên cạnh giúp việc dẫn lưu một cách dễ dàng.không bị rò rỉ nước tiểu ra ngoàichấn hoặc tương đương	Bộ 1 gói vô trùng	Nhóm 3	Bộ	30	2.730.000	81.900.000
6	N04.04.010	Dụng cụ hút máu đông dùng 1 lần các cỡ	Catheter hút máu đông động mạch bằng silicone, các số	10 cái/hộp	Nhóm 3	cái	10	840.000	8.400.000
7	N04.01.090	Sonde JJ các số, các cỡ	Sonde JJ với chất liệu là Polyurethane (Tecothane 58092, filler: 25% BaSO4), được code màu Tím (color: lightviolet-2635C) Đường kính bên ngoài 4.5 CH đến 8.0 CH; chiều dài 26cm - 36cm A và B là tương ứng với độ dài Ống thông niệu quản bao gồm và không bao gồm đuôi heo (Pigtail), thuận tiện cho Bác Sĩ chọn lựa dựa trên giải phẫu bệnh của bệnh nhân.Kiểm tra tương thích sinh học đã chứng minh Sonde JJ (OptiPur) ổn định đến 12 tháng Cây Push với chất liệu Polypropylene, được code màu Đỏ (color: red 199C) Có hai dạng đóng gói có dây dẫn đường Guidewire hoặc không có dây dẫn đường Guidewire hoặc tương đương	10 cái/hộp	Nhóm 3	cái	100	260.000	26.000.000
8	N04.04.010	Ống thông niệu quản các số, các cỡ, loại	Ống thông niệu quản các cỡ, loại tiêu chuẩn	Bao/1 cái	Nhóm 3	cái	20	185.000	3.700.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
9	N04.03.100	Khóa 3 ngã + dây 10cm	Vật liệu Polyamid, không có chất DEHF; Không bị rò rỉ khi truyền với nhu dịch béo; Chịu được áp lực dưới 2 bar; Dây nối dài 10- 25cm; Thể tích mỗi 2ml; Thời gian sử dụng 96h	Cái	Nhóm 3	Cái	2.000	18.753	37.506.000
10	N04.03.100	Khóa 3 ngã + dây 50-100 cm	Không bị rò rỉ khi truyền với nhu dịch béo - Chịu được áp lực dưới 2 bar - Dây nối có đường kính trong 3 mm và đường kính ngoài 4.1 mm - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch	Cái	Nhóm 3	Cái	400	21.885	8.754.000
11	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch rỗng	Số 3 đến số 6	Túi 1 chiếc	Nhóm 3	Chiếc	10	70.000	700.000
12	N04.01.090	Sonde Foley 3 nhánh có tráng silicon các số	Kích thước bóng: 30cc Các số: 16 (đường kính trong 5.3mm), 18 (đường kính trong 6.0mm), 20 (đường kính trong 6.7mm), 22 (đường kính trong 7.3mm), 24 (đường kính trong 8.0mm), 26 (đường kính trong 8.7mm). Chiều dài 40 cm Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon giảm kích ứng, thành ống dây chống gãy gấp, lỗ ống rộng giúp dẫn lưu tốt, Bóng cân đối có 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đóng gói 1 cái/ túi nilon. Tiêu chuẩn ISO, EC	1 cái/túi	Nhóm 4	cái	20	31.500	630.000
13	N04.03.030	Dây máy thở 2 trong 1	Dây máy thở 2 trong 1 Limb-O, dạng 1 dây, có vách ngăn ở giữa, chiều dài 152cm, trọng lượng 136g	20 cái/thùng	Nhóm 4	Cái	100	187.425	18.742.500
14	N04.04.010	Ống thông tiểu 1 nhánh các số, các cỡ	Chất liệu cao su tự nhiên phủ silicon. Có các cỡ	1c/gói vô trùng	Nhóm 6	Cái	500	4.200	2.100.000
15	N04.02.050	Ống hút thai các loại, các cỡ	Ống hút điều kinh	1 cái/gói	Nhóm 5	Cái	50	2.100	105.000
16	N04.02.060	Dây hút dịch phẫu thuật	Đường kính: 8ly x 2m. 1 sợi /gói.Nhựa PVC, trắng trong. Ống dây dẻo, không bị rò rỉ, vừa đủ cứng để không bị bẹp khi hút dịch. Ống trơn láng, không bị trầy xước, không nấm mốc, có 2 đầu nối dài 38mm màu xanh. Kích thước: ø8mm, dài 2m. Đóng gói 2 lớp túi. Tiệt trùng bằng khí E.O	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	5.000	8.799	43.995.000
17	N04.01.080	Dây oxy 2 nhánh người lớn, trẻ em, sơ sinh	Dây oxy 2 nhánh các số (L, S, SX)	Cái	Nhóm 6	Cái	6.500	4.095	26.617.500
18	N04.01.050	Ngáng miệng nội soi	Ngáng miệng có dây choàng các cỡ (sử dụng 1 lần)	Cái	Nhóm 6	Cái	50	22.000	1.100.000
19	N04.02.040	Ống dẫn lưu Kehr các loại, các cỡ	Ống thông đường mật dạng chữ T số 12,14,16,18,20	Hộp 10 cái	Nhóm 6	Cái	20	18.000	360.000
20	N04.02.020	Dây cho ăn	Sonde dạ dày các số Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng.	Gói /sợi	Nhóm 6	sợi	1.100	2.780	3.058.000
21	N04.02.020	Dây cho ăn có nắp	Dây cho ăn có nắp số 4,6,8, cho trẻ em, trẻ sơ sinh, dài 40cm ± 10cm. Chất liệu nhựa không độc, không kích ứng, đóng gói PE, tiệt trùng bằng EO. Dây không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. Ống trơn láng, không sần sùi hay đập nứt. Hoặc tương đương	Gói /sợi	Nhóm 6	sợi	100	1.890	189.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
22	N04.01.090	Ống thông tiểu 2 nhánh	Sonde Foley 2 nhánh, Chất liệu: cao su y tế chất lượng cao, không gây dị ứng Cóp chèn giãn đều, dai, không vỡ Thông tốt, không quá mềm Đảm bảo mềm mại, đầu dẫn mềm, tù, không gây tổn thương. Đầu ống đục lỗ theo tiêu chuẩn Trong lòng ống có tráng silicon tránh tắc ống Có đủ các số từ 6F, 8F, 10F, 12F, 14F, 16F, 18F, 20F, 22F, 24F Đảm bảo vô khuẩn Ngoài bao bì ghi rõ xuất xứ, hạn sử dụng	Gói/sợi	Nhóm 6	sợi	3.000	8.400	25.200.000
23	N04.02.060	Dây hút nhớt có khóa các số, các cỡ	Chất liệu nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng da dùng trong y tế. Màu sắc: Trong suốt hoặc mờ Đầu ống mở ra với hai mắt bên	Gói/sợi	Nhóm 6	sợi	15.000	1.890	28.350.000
24	N04.04.010	Thông phổi các số, các cỡ có trocar	Ống dẫn lưu dịch trong màng phổi bằng nhựa trung tính, không gây kích ứng, trên thân có khắc vạch 5 - 10 - 15; dài 38 -> 40cm, cỡ 16, 20, 24, 28, 32, 36CH	1c/gói vô trùng	Nhóm 6	cái	100	68.250	6.825.000
25	N04.01.090	Thông hậu môn	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng	Gói/sợi	Nhóm 6	sợi	500	3.250	1.625.000
26	N04.01.090	Ống thông Pezzer(malecot)	Được làm từ cao su tự nhiên - Mạ Silicon - Kích cỡ: Fr14-Fr36 - Chiều dài: 400mm - Kích thước: 52x43x47.5cm	Gói/sợi	Nhóm 6	cái	30	13.200	396.000
27	N04.04.010	Catheter động mạch quay Art - Line 20Gx4.5/8cm	Catheter nguyên liệu Polyurethan. 20G x 4.5cm/8cm, guide wire 0.021"x 20cm, kim dẫn đường 20Ga x 4cm. Đầu J linh động	10bộ/hộp	Nhóm 6	Bộ	20	312.900	6.258.000
28	N04.01.010	Airway các số	Airway các số Chất liệu nhựa dẻo tốt Có độ cong tự nhiên theo cổ họng Tron láng không gây tổn thương và được mã hóa màu Có đường thông khí ở trung tâm cũng như các rãnh 2 bên Đầu hình tròn mịn giúp giảm thương tổn cho họng Bề mặt bằng phẳng tạo sự thoải mái cho bệnh nhân Tiêu chuẩn CE; ISO 13485:2016	Gói 1 cái	Nhóm 6	Cái	500	3.800	1.900.000
29	N04.01.020	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Khai mở khí quản với thiết kế có bóng, trong suốt, có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm.	Gói/cái	Nhóm 6	Cái	100	59.000	5.900.000
30	N04.02.030	Bình dẫn lưu vết thương kín	Bình dẫn lưu vết thương kín số 14 (400ml)	Hộp/12	Nhóm 6	Cái	100	100.000	10.000.000
31	N04.02.060	Ống hút nước bọt	Dùng kết nối với máy hút để hút nước bọt trong quá trình làm nha. Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, mềm dẻo, dễ uốn. Có dây kim loại được che kín trong thành ống. Đầu hút có lỗ lớn, tron láng không bavia. Sản phẩm dùng 1 lần. Tồn trữ nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.	100 cái/gói	Nhóm 5	cái	10.000	567	5.670.000

nh

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
32	N04.03.020	Bộ dây thăm tách máu	Bộ dây chạy thận nhân tạo có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP và tương thích với nhiều loại máy chạy thận hoặc tương đương 1. Động mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3500 mm - Đường kính dây bơm máu 6.6*9.8*400mm - Bầu chứa loại trung 22 mm - Có nhánh đo áp lực trước màng 2. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm - Bầu chứa loại trung 22 mm gồm lưới lọc bên trong bầu với đường kính lỗ khoảng 0.23mm. - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp tiêu chuẩn ISO 80369-7, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rò rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. - Thể tích làm đầy 158-160 ml	Thùng/24 bộ	Nhóm 3	Bộ	8.016	48.000	384.768.000
33	N04.03.020	Bộ dây chạy thận nhân tạo 4 in 1	Bộ dây chạy thận nhân tạo có cấu tạo sản phẩm gồm: Bộ dây dẫn máu (Động mạch và Tĩnh mạch), phin lọc khí Transducer Protector, dây truyền dịch 1500 mm và túi xả 2000 ml. Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP và tương thích với nhiều loại máy chạy thận hoặc tương đương 1. Động mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3500 mm - Đường kính dây bơm máu 8.0*12*400mm - Bầu chứa loại trung 22 mm - Có nhánh đo áp lực trước màng 2. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2900 mm - Bầu chứa loại trung 22 mm gồm lưới lọc bên trong bầu với đường kính lỗ khoảng 0.23mm. - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp tiêu chuẩn ISO 80369-7, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rò rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. - Thể tích làm đầy 168-170 ml - Kèm phin lọc khí Transducer Protector - Dây truyền dịch - Túi xả 2000 ml - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.	Thùng/ 24 bộ	Nhóm 3	Cái	8.016	53.250	426.852.000
34	N04.04.010	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Chất liệu Poly urethane/PUK kim dẫn G16 dài 8cm, Cathete dài 32	Hộp/10 cái	Nhóm 1	Cái	70	480.000	33.600.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
35	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7Fr x 15cm hoặc 20cm có kim Y	1 bộ/hộp	Nhóm 6	Bộ	50	280.000	14.000.000
36	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 15 cm, thể tích mỗi 1.2 ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml	10 bộ/thùng	Nhóm 3	Bộ	70	750.000	52.500.000
37	N04.03.010	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy Fluid Pump	Dây bơm nước nội soi chạy bằng máy một van bơm - một van xả Dây bơm nước nội soi chạy bằng máy một van bơm - một van xả	Gói	Nhóm 3	Cái	20	1.500.000	30.000.000
38	N03.05.010	Dây dẫn nước nội soi loại thường	Dây dẫn nước trong nội soi loại thường. Đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. Dây dẫn nước nội soi Ackermann dùng cho bệnh nhân, loại dùng một lần hoặc tương đương	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	70	1.200.000	84.000.000
39	N03.05.010	Dây bơm nước nội soi tương thích máy bơm ổ khớp 10K	Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước.	1 cái/gói	Nhóm 4	Cái	5	2.200.000	11.000.000
40	N04.02.060	Đầu hút nhựa (hút xoang)	Đầu hút nhựa (hút xoang)			Cái	100	20.000	2.000.000
Tổng cộng: 40 khoản									1.479.511.000

nk

1000

Phụ lục V

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 5: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N05.02.030	Chỉ đơn sợi không tan, khâu da số 2/0, dài 75cm, DS24	Số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO.	Hộp 36 tép	Nhóm 1	tép	360	26.000	9.360.000
2	N05.02.030	Chỉ đơn sợi không tan, khâu da số 3/0, dài 75cm, DS24	Số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.05N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO.	Hộp 36 tép	Nhóm 1	tép	1.906	25.000	47.650.000
3	N05.02.030	Chỉ đơn sợi không tan, khâu da số 4/0, dài 75cm, DS19	Số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 19mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 9.81N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO.	Hộp 36 tép	Nhóm 1	tép	288	25.000	7.200.000
4	N05.02.030	Chỉ đơn sợi không tan, khâu da số 5/0, dài 75cm, DS16	Số 5/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 16mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 6.67N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO.	Hộp 36 tép	Nhóm 1	tép	864	25.000	21.600.000
5	N05.02.030	Chỉ đơn sợi không tan, khâu da số 6/0, dài 45cm, DS12	Số 6/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 12mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Hộp 36 tép	Nhóm 1	tép	108	32.000	3.456.000
6	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 2/0, dài 90cm, kim dài 31mm, 1/2c, 2 kim	Số 2/0, dài 90cm, 2 kim đầu tròn MH-1 dài 31mm, 1/2c vòng tròn	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	60	125.283	7.516.980
7	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, kim dài 26mm, 1/2c, 2 kim	Số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn Visi-black SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	24	140.175	3.364.200
8	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 7/0, dài 60cm, kim dài 11mm, 3/8c, 2 kim	Số 7/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt MultiPass CC-11 bằng hợp kim Ethalloy, dài 11mm 3/8 vòng tròn.	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	36	188.592	6.789.312

nh

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
9	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 8/0 -10/0, dài 60cm, kim dài 8mm, 3/8c, 2 kim	Chỉ phẫu thuật Prolene số 8/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt màu đen Visi-Black 8mm 3/8c, W8101	Hộp 12 tệp	Nhóm 3	tệp	36	299.224	10.772.064
10	N05.02.090	Chỉ khâu tiêu trung bình các loại, các cỡ	Số 1, dài 90cm, kim tròn thân dày phủ silicon 1/2C dài 40mm, áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt. Vô trùng 2 lớp, tiệt khuẩn bằng Ethylen Oxide. Hộp/36 sợi	Hộp 36 tệp	Nhóm 1	tệp	1.440	76.881	110.708.640
11	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp, khâu nối dạ dày, ruột, bàng quang, tử cung số 2/0, dài 70cm HR30	Số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 30mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Hộp 36 tệp	Nhóm 1	tệp	1.008	62.853	63.355.824
12	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp, khâu nối dạ dày, ruột, bàng quang, tử cung số 3/0, dài 70cm HR26	Số 3/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 26mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 22.04N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO.	Hộp 36 tệp	Nhóm 1	tệp	540	62.853	33.940.620
13	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp, khâu nối dạ dày, ruột, bàng quang, tử cung số 4/0, dài 70cm HR22	Số 4/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.43N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Hộp 36 tệp	Nhóm 1	tệp	180	62.853	11.313.540
14	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp, khâu nối dạ dày, ruột, bàng quang, tử cung số 5/0, dài 70cm HR17	Số 5/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 17mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO	Hộp 36 tệp	Nhóm 1	tệp	72	100.000	7.200.000
15	N05.02.030	Chỉ không tan thiên nhiên, dùng khâu da, cột cầm máu số 2/0, dài 75cm HR26	Số 2/0, dài 75cm, kim tròn HR26 phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Hộp 36 tệp	Nhóm 3	tệp	360	17.010	6.123.600

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
16	N05.02.030	Chỉ không tan thiên nhiên, dùng khâu da, cột cầm máu số 3/0, dài 75cm HR26	Số 3/0, dài 75cm, kim tròn HR26 phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Hộp 36 tép	Nhóm 3	tép	468	19.992	9.356.256
17	N05.02.030	Chỉ không tan thiên nhiên, dùng khâu da, cột cầm máu số 4/0, dài 75cm HR17	Số 4/0, dài 75cm, kim tròn HR17 phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Hộp 36 sợi	Nhóm 3	Sợi	108	19.845	2.143.260
18	N05.02.030	Chỉ khâu eo tử cung	Dài 50cm, dày 5mm, 2 kim tròn đầu tù 1/2C, HRN45	Hộp 12 tép	Nhóm 5	tép	12	102.900	1.234.800
19	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp, khâu nối dạ dày, ruột, bàng quang, tử cung số 1, dài 90cm HR40S kim tròn	Số 1, kim tròn dài 40mm, dài 90cm, kim bằng thép không gỉ Austenitic 321	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	1.560	72.345	112.858.200
20	N05.02.070	Chỉ thép khâu xương bánh chè	Số 7, dài 60cm, kim HS120	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	36	189.000	6.804.000
21	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglatin số 2, dài 90cm, kim tròn 26mm, 1/2c	Chỉ tan tổng hợp đa sợi tan nhanh polyglactin 910 số 2/0, dài 90cm, kim tròn phủ silicon 1/2C dài 37mm, áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt. Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	24	73.710	1.769.040
22	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglatin số 3, dài 75cm, kim tròn 20mm, 1/2c	Số 3/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn SH-2 Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 20 mm 1/2 vòng tròn	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	36	67.409	2.426.724
23	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglatin số 4, dài 75cm, kim tròn 17mm, 1/2c	Số 4/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 17 mm 1/2 vòng tròn	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	24	71.736	1.721.664
24	N05.02.090	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 1 dài 100cm, kim đầu tù khâu gan 65mm, 3/8C(W9391)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 1 dài 100cm, 1 đầu tù khâu gan BP-5, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 65mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	12 tép/ hộp	Nhóm 3	tép	12	83.007	996.084
25	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglatin số 6, dài 45cm, kim tròn 13mm, 1/2c	Số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn RB-2 bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 13 mm 1/2 vòng tròn	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	24	141.584	3.398.016
26	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglatin số 8, dài 45cm, kim tam giác 6,5mm, 3/8c	Số 8/0 dài 45cm, 2 kim bằng hợp kim Ethalloy kim tròn đầu hình thang Micropoint TG140-8 bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 6.5mm 3/8 vòng tròn	Hộp 12 tép	Nhóm 3	tép	156	177.811	27.738.516

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
27	N05.02.090	Chỉ tan tự nhiên số 1 dài 76cm, được đóng gói trong chất lỏng khử trùng, với thành phần gồm isopropanol, nước, Natri Benzoate và Ethylene Oxide, kim tròn 40mm	Số 1 dài 76cm, được đóng gói trong chất lỏng khử trùng, với thành phần gồm isopropanol, nước, Natri Benzoate và Ethylene Oxide, kim tròn 40mm	12 tép/ hộp	Nhóm 4	tép	360	42.720	15.379.200
28	N05.02.090	Chỉ tan tự nhiên số 2/0 dài 70- 76cm, được đóng gói trong chất lỏng khử trùng, với thành phần gồm isopropanol, nước, Natri Benzoate và Ethylene Oxide, kim tròn 26- 30mm	Số 2/0 dài 70- 76cm, được đóng gói trong chất lỏng khử trùng, với thành phần gồm isopropanol, nước, Natri Benzoate và Ethylene Oxide, kim tròn 26- 30mm	12 tép/ hộp	Nhóm 4	tép	3.492	35.951	125.540.892
29	N05.02.050	Chỉ tan tự nhiên số 3/0 dài 70- 76cm, được đóng gói trong chất lỏng khử trùng, với thành phần gồm isopropanol, nước, Natri Benzoate và Ethylene Oxide, kim tròn 26- 30mm	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chrom số 3/0 kim tròn HR26mm, chỉ dài 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiết trùng có phủ Silicone.	12 tép/ hộp	Nhóm 4	tép	120	31.069	3.728.280
30	N05.02.030	Chỉ không tan tự nhiên số 1, dài 75cm, kim các loại 1/2c, dài 36mm	Số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, S40A36. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat; đóng gói bằng giấy Tyvek 100%	Hộp 24 sợi	Nhóm 5	Sợi	48	22.500	1.080.000
31	N05.02.030	Chỉ không tan tự nhiên số 3, dài 75cm, kim các loại 3/8c, dài 18-26mm	Số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat; đóng gói bằng giấy Tyvek 100%	Hộp 24 tép	Nhóm 5	tép	48	16.000	768.000
32	N05.02.030	Chỉ tan tổng hợp số 10, dài 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 16mm	Số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, M02HH06L30. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat; đóng gói bằng giấy Tyvek 100%	Hộp 12 tép	Nhóm 5	tép	24	130.000	3.120.000
33	N05.02.090	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu các số	Chỉ tan chậm sinh học USP , chỉ dài 75cm, kim tròn, 1/2 vòng tròn	12 sợi/ hộp	Nhóm 6	sợi	2.000	24.700	49.400.000
34	N05.02.050	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4, dài 75cm, kim các loại 1/2c, 3/8c, dài 16-26mm	Số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 22 mm, . Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat; đóng gói bằng giấy Tyvek 100%	Hộp 24 tép	Nhóm 5	tép	3.000	28.000	84.000.000
35	N05.02.030	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, khâu da số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 26mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Chỉ nylon không tiêu số 2/0, chỉ dài 75cm, màu xanh. Đầu kim tam giác, độ cong 3/8 vòng tròn, kim dài 26 mm	12 tép/hộp	Nhóm 3	tép	288	25.000	7.200.000
36	N05.02.030	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, khâu da số 3/0, dài 75cm, kim tam giác 26mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	số 3/0, dài 75cm, kim tam giác 26mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tép/hộp	Nhóm 3	tép	1.392	25.000	34.800.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
37	N05.02.030	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, khâu da số 4/0, dài 75cm, kim tam giác 19mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, khâu da số 4/0, dài 75cm, kim tam giác 19mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tệp/hộp	Nhóm 3	tệp	264	25.200	6.652.800
38	N05.02.030	Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 20mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 20mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tệp/hộp	Nhóm 3	tệp	12	112.833	1.353.996
39	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 25mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 25mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tệp/hộp	Nhóm 3	tệp	60	139.824	8.389.440
40	N05.02.030	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tệp/hộp	Nhóm 3	tệp	12	84.252	1.011.024
41	N05.02.090	Chỉ tan trung bình tổng hợp Polyglycolic Acid số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	Số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, làm bằng thép không gỉ Austenitic 321	12 tệp/hộp	Nhóm 3	tệp	180	77.070	13.872.600
42	N05.02.030	Chỉ không tan tự nhiên Silkam số 3/0, dài 75cm, kim tròn HR26 phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Số 3/0, dài 75cm, kim tròn HR26 phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/12 tệp	Nhóm 3	Sợi	144	17.010	2.449.440
43	N05.02.010	Tấm điện cực trung tính dùng cho người lớn	Vật liệu xốp mỏng keo dính dẫn xuất hydrogel, lớp nền bảo vệ	05 cái/gói	Nhóm 3	Cái	1.000	25.890	25.890.000
44	N05.02.010	Tấm điện cực trung tính dùng cho trẻ em	Vật liệu xốp mỏng keo dính dẫn xuất hydrogel, lớp nền bảo vệ	Cái		Cái	100	63.000	6.300.000
45	N05.03.080	Dao mổ cong, thẳng, đầu tù các số	Dao mổ các số	Hộp 100 cây	Nhóm 3	cây	5.000	4.830	24.150.000
46	N05.03.080	Lưỡi dao mổ sử dụng 1 lần	Số 10, 11, 12, 15, 20, 21	Hộp 100 cây	Nhóm 3	cây	4.000	1.764	7.056.000
47	N05.03.060	Lưỡi dao lạng da	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	1 cái/gói	Nhóm 3	Cái	30	160.000	4.800.000
48	N05.03.050	Dây cưa sọ não	Dây cưa sử dụng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Gói	Nhóm 4	Cái	30	252.000	7.560.000
49	N05.03.030	Dao Slit knife mổ phaco (2.2mm, 2.8mm, 3.0mm, 3.2mm)	Dao mổ liên cán sử dụng một lần các loại, các cỡ	6 cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	315.000	1.575.000
50	N05.03.030	Dao chọc tiền phòng 15 độ	Dao mổ liên cán sử dụng một lần các loại, các cỡ	6 cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	160.000	800.000

✓

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 6: Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu ngâm nước	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu lắp rời, mềm một mảnh Acrylic ngâm nước 25% kết hợp bề mặt không ngâm nước, điều chỉnh cầu sai trung tính. Đường kính optic 6mm, chiều dài 11mm. CT ASPHINA 409MP hoặc tương đương	Hộp 1 cái	Nhóm 1	Cái	5	3.450.000	17.250.000
2	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm AcrySof MA60AC hoặc tương đương	Thủy tinh thể nhân tạo mềm AcrySof MA60AC	Hộp/1 cái	Nhóm 1	Cái	20	2.021.000	40.420.000
3	N06.03.010	Thủy tinh thể mềm	Tecnis 1(ZCB00) hoặc tương đương	1 cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	3.870.000	19.350.000
4	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo(RAO800C) hoặc tương đương	1 cái/hộp	Nhóm 3	Cái	100	3.595.000	359.500.000
5	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự IsoPure123 kèm dụng cụ đặt nhân	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening sử dụng công nghệ kéo dài tiêu cự Isofocal	TTT đặt sẵn trong cartridge trong hộp vô trùng	Nhóm 3	Cái	50	9.000.000	450.000.000
6	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự Micropure kèm dụng cụ đặt nhân	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV	Hộp vô trùng	Nhóm 3	Cái	20	3.200.000	64.000.000
7	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự Micropure 123 kèm dụng cụ đặt nhân	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening. TTT lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV	TTT đặt sẵn trong cartridge trong hộp vô trùng	Nhóm 3	Cái	100	3.500.000	350.000.000
8	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12 phủ HA toàn phần Integrale - Spheric	1. Cuồng xương đùi: có 7 kích cỡ 1-7. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Thân chuỗi hình bầu dục, có rãnh dọc tăng bề mặt tiếp xúc xương, góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi: Vật liệu: M30NW, đường kính: 22.2mm, 28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene là một khối cố định kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40mm, 42mm, 44mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm, 56mm, 58mm.	Hộp/cái	Nhóm 3	Bộ	10	49.000.000	490.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
9	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài 182 - 212mm Integrale Revision, taper 10/12.	1. Cuống xương đùi: có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài 182mm, 187mm, 192mm, 197mm, 202mm, 207mm, 212mm; đường kính đầu xa Ø8 tương ứng với size 1, 2; Ø10 tương ứng với size 3,4,5; Ø11 tương ứng với size 6,7. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Thân chuỗi hình bầu dục, có rãnh dọc tăng bề mặt tiếp xúc xương, góc cổ chuỗi 135 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi: Vật liệu: M30NW, đường kính: 22.2mm, 28mm. 3. Chòm xương đùi + lớp đệm polyethylene là một khối cố định kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40mm, 42mm, 44mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm, 56mm, 58mm	Hộp/ Cái	Nhóm 3	Bộ	10	56.000.000	560.000.000
10	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic loại Integrale - Freelineer, góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ từ 1-7. - Thân chuỗi hình bầu dục. - Thân chuỗi có rãnh dọc. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Góc cổ chuỗi (Neck Angle) : 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: Alumina ceramic 3. Ổ cối (Cup) : - Chất liệu: Titanium, bên ngoài được phủ 2 lớp Plasma Sprayed Titanium (400µm - 600µm) và HydroxyApatite (HA) 80µm, được sản xuất theo công nghệ Porous tạo sự ổn định ban đầu ổ cối. - Thiết kế 4 lỗ bắt vít với nhiều hướng khác nhau. - Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm (Insert): - Chất liệu: BIOLOX® Delta Ceramic màu Hồng Tím, được thiết kế thấp hơn ổ cối để ngăn ngừa tiếp xúc giữa cổ xương đùi và lớp đệm. - Đường kính trong: 32mm, 36mm. 5. Vít cố định ổ cối: - Chất liệu Titanium, đường kính vít 6mm, chiều dài 20-50mm, có thể bắt tối đa 4 vít trên 1 ổ cối	Hộp/cái	Nhóm 3	Bộ	5	69.000.000	345.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
11	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Poly loại Integrale - Freelineer, góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12.	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ từ 1-7. - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Góc cổ chuôi (Neck Angle): 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Chất liệu: Alumina ceramic 3. Ổ cối (Cup): - Chất liệu: Titanium, bên ngoài được phủ 2 lớp Plasma Sprayed Titanium (400µm - 600µm) và HydroxyApatite (HA) 80µm, được phủ theo công nghệ Porous tạo sự ổn định ban đầu ổ cối. - Thiết kế 4 lỗ bắt vít với nhiều hướng khác nhau. - Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm (Insert): - Chất liệu: Polyethylen được sản xuất theo công nghệ High crosslinked có Vitamin E (PEXEL-E®) ngăn ngừa oxy hóa và ngăn ngừa sự mài mòn. - Cố định lớp đệm bằng các mẫu chống xoay gắn vào vành ổ cối. - Mặt vát 20° của lớp đệm nhằm hạn chế sự va chạm cổ xương đùi - Kích thước lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm, 36mm. 5. Vít cố định ổ cối: - Chất liệu Titanium, đường kính vít 6mm, chiều dài 20-50mm, có thể bắt tối đa 4 vít trên 1 ổ cối.	Hộp/ Cái	Nhóm 3	Bộ	5	70.800.000	354.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
12	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài 182 - 212mm Integrale Revision - Freeline, taper 10/12	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ, chiều dài từ 182mm đến 212mm, bước nhảy 5mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. - Thân chuỗi hình bầu dục. - Thân chuỗi có rãnh dọc tăng bề mặt tiếp xúc xương. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Góc cổ chuỗi (Neck Angle) : 135 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu: Hợp kim M30NW 3. Ổ cối (Cup) : - Chất liệu: Titanium, bên ngoài được phủ 2 lớp Plasma Sprayed Titanium (400µm - 600µm) và HydroxyApatite (HA) 80µm, được phủ theo công nghệ Porous tạo sự ổn định ban đầu ổ cối. - Thiết kế 4 lỗ bắt vít với nhiều hướng khác nhau. - Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm (Insert) : - Chất liệu: Polyethylen được sản xuất theo công nghệ High crosslinked có Vitamin E (PEXEL-E®) ngăn ngừa oxy hóa và ngăn ngừa sự mài mòn. - Cố định lớp đệm bằng các mẫu chống xoay gắn vào vành ổ cối. - Mặt vát 20° của lớp đệm nhằm hạn chế sự va chạm cổ xương đùi. - Kích thước lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm, 36mm. 5. Vít cố định ổ cối: - Chất liệu Titanium, đường kính vít 6mm, chiều dài 20-50mm, có thể bắt tối đa 4 vít trên 1 ổ cối.	Hộp/cái	Nhóm 3	Bộ	2	75.000.000	150.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
13	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12 Freeline - Integrale.	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ từ 1-7. - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Góc cổ chuôi (Neck Angle): 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu: Hợp kim M30NW. 3. Ổ cối (Cup) : - Chất liệu: Titanium, bên ngoài được phủ 2 lớp Plasma Sprayed Titanium (400µm - 600µm) và HydroxyApatite (HA) 80µm, được phủ theo công nghệ Porous tạo sự ổn định ban đầu của ổ cối. - Thiết kế 4 lỗ bắt vít với nhiều hướng khác nhau. - Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm (Insert): - Chất liệu: Polyethylen được sản xuất theo công nghệ High crosslinked có Vitamin E (PEXEL-E®) ngăn ngừa oxy hóa và ngăn ngừa sự mài mòn. - Cố định lớp đệm bằng các mẫu chống xoay gắn vào vành ổ cối. - Mặt vát 20° của lớp đệm nhằm hạn chế sự va chạm cổ xương đùi. - Kích thước lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm, 36mm. 5. Vít cố định ổ cối: - Chất liệu Titanium, đường kính vít 6mm, chiều dài 20-50mm, có thể bắt tối đa 4 vít trên 1 ổ cối.	Hộp/cái	Nhóm 3	Bộ	10	59.500.000	595.000.000

nh

rh

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 7: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa: Tim mạch và X-Quang can thiệp, lọc máu, lọc màng bụng, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, tiêu hóa, tiết niệu, huyết học truyền máu
(Kèm theo Quyết định số **132** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N07.01.500	Phim X-Quang khô laser	Phim X-Quang khô laser Trimax 8 x 10" (20 x 25cm), TRIMAX TXE hoặc tương đương	Hộp 125 tấm	Nhóm 3	Hộp	500	1.375.000	687.500.000
2	N07.01.500	Phim XQ răng	Kích thước phim: túi đựng 3x17cm, film 3x4 cm, túi hóa chất đi kèm rửa phim, ERGONOM-X hoặc tương đương	Hộp/50 tấm		Tấm	500	7.700	3.850.000
3	N07.02.080	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Màng lọc thận Low Flux; chất liệu: α Polysulfone Pro; 16L	20 cái/thùng	Nhóm 1	cái	1.200	303.000	363.600.000
4	N07.02.080	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Màng lọc thận lowflux, chất liệu polysulfon, 15L	20 cái/thùng	Nhóm 1	cái	1.400	308.000	431.200.000
5	N07.02.040	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn dùng để điều trị thay thế huyết tương và bộ dây dẫn các loại, các cỡ	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn dùng để điều trị thay thế huyết tương - Chất liệu: Màng lọc: Polyethersulfone; Vỏ: Polycarbonat; vật liệu bọc kín: Polyurethane; vòng chữ O: Silicone; Dây máu/ bầu khí: không chứa DEHP và Latex - Kích thước: diện tích bề mặt của màng lọc 0,5 m ² Các bộ phận khác đi kèm: - Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ (Heparin/ Citrate) - Dây dẫn máu tĩnh mạch kèm túi thái 2 lít - Dây dẫn dịch bù kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch thái - Túi dịch thái 7l - Có 5 màng lọc 2 μm để bảo vệ công áp lực - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ISO. - Hỗ trợ đặt máy - Tương đương loại Omniset TPE incl filter 0.5 hoặc tương đương	4 bộ/thùng	Nhóm 1	Bộ	2	8.400.000	16.800.000
6	N07.02.060	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	Bộ dây lọc máu và quả lọc máu liên tục, diện tích 1.6m ² tương thích máy lọc máu Omni hoặc tương đương	4 bộ/thùng	Nhóm 1	Bộ	2	6.400.000	12.800.000
7	N07.04.100	Rọ, bóng lấy sỏi, dị vật, polyp, bệnh phẩm các loại, các cỡ	Rọ, bóng lấy sỏi, dị vật, polyp, bệnh phẩm các loại, các cỡ	Bao/1 cái	Nhóm 3	cái	50	2.180.000	109.000.000
8	N07.03.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	1 cái/ hộp	Nhóm 3	Hộp	300	210.000	63.000.000
9	N07.03.050	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại	Dung dịch nhuộm bao TTT Tryblue 0.06%, 1ml (Trypan Blue Solution 0.06%) hoặc tương đương	Hộp 05 lọ	Nhóm 6	Lọ	50	180.000	9.000.000
10	N07.01.200	Bộ thất tĩnh mạch thực quản dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ thất tĩnh mạch thực quản gồm 6 vòng thất làm bằng cao su	Bộ	Nhóm 6	Cái	50	1.260.000	63.000.000



Phụ lục VIII

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 8: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa chấn thương, chỉnh hình

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	N07.06.020	Áo cột sống lưng các cỡ	Áo cấu tạo gồm nhiều thanh nẹp hợp kim nhôm, đệm mút và vải cotton. Sản phẩm có tối thiểu 4 thanh nẹp lớn được uốn cong theo đường cong của cơ thể từ vai tới hông, các thanh nẹp nhỏ có độ đàn hồi được bố trí đều xung quanh hai bên sườn và bụng giúp nâng đỡ cơ thể, hệ thống băng nhám đính giúp sản phẩm ôm sát cơ thể. chiều cao cơ thể 135-145cm, ≤ 155cm, 155- 165cm, 165 - 175cm (các cỡ S, M, L, XL) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Nhóm 5	Cái	15	300.000	4.500.000
2	N07.06.020	Băng thun gối các cỡ	Băng thun gối các cỡ	01 cái/túi	Nhóm 5	Cái	100	36.120	3.612.000
3	N07.06.040	Bộ đinh chốt tiết trùng Titanium F2 dùng cho thân xương đùi và đầu trên xương đùi các cỡ (Titanium Femoral Nail F2)	Chất liệu Titanium Alloy Grade 5. *Đường kính đầu gần 13mm. *Đường kính đầu xa: 10- 12mm. *Hướng bắt vít 125°. *Thiết kế 2 vít song song giúp đinh chống xoay. *Bộ đinh chốt bao gồm vít khóa 6.2/6.5/4.8/4.0mm. * Đinh được tiết trùng và đóng gói tại nơi sản xuất	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	15.500.000	232.500.000
4	N07.06.050	Cố định ngoài Càng chân	4 đinh Schanz 5.0 x 160mm + 1 khung	Gói/bộ	Nhóm 5	Bộ	10	700.000	7.000.000
5	N07.06.050	Khung bắt động ngoài chữ T	5 đinh Schanz 5.0 x 160mm + 1 khung	Gói/bộ	Nhóm 5	Bộ	3	900.000	2.700.000
6	N07.06.050	Bộ khung bắt động ngoài gần khớp	6 đinh Schanz 5.0 x 160mm + 1 khung)	Gói/bộ	Nhóm 5	Bộ	10	1.000.000	10.000.000
7	N07.06.050	Khung cố định ngoài vật bện, xương chậu	Bộ gồm khung + 4 đinh Schanz 5.0 x 200mm	Gói/bộ	Nhóm 5	Bộ	5	1.323.000	6.615.000
8	N07.06.050	Khung cố định ngoài qua gối	Bộ gồm khung + 6 đinh Schanz 5.0 x 200mm	Gói/bộ	Nhóm 5	Bộ	10	1.207.500	12.075.000
9	N07.06.050	Khung bắt động ngoài Tay (Đầu dưới xương quay)	(4 đinh Schanz 3.5 x 160mm + 1 khung)/ bộ	Gói/ bộ	Nhóm 5	Bộ	10	600.000	6.000.000
10	N07.06.020	đai vai phải- size các cỡ	Sản phẩm làm từ vải cotton, vải không dệt giúp cố định và ổn định khớp vai	01 cái/túi	Nhóm 5	Cái	100	72.000	7.200.000
11	N07.06.020	đai vai trái - size các cỡ	Sản phẩm làm từ vải cotton, vải không dệt giúp cố định và ổn định khớp vai	01 cái/túi	Nhóm 5	Cái	100	72.000	7.200.000
12	N07.06.020	Túi treo tay các cỡ	Sản phẩm làm từ vải lưới mềm, với dây đeo bản rộng, kèm theo miếng lót mềm, giúp nâng đỡ toàn bộ trọng lượng cánh tay. - Túi treo tay được thiết kế nhằm hỗ trợ tay ở trạng thái nghỉ, hỗ trợ sau chấn thương, sau phẫu thuật	01 cái/túi	Nhóm 5	Cái	500	23.100	11.550.000

nk

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
13	N07.06.020	Đai xương đòn số 8 - size các cỡ	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính, thiết kế định hình phù da 2/3 sản phẩm ôm quanh phần xương đòn và nách, cổ định rất chắc chắn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Có giấy phép của Bộ Y tế. Các số: 1 - 9	01 cái/túi	Nhóm 5	Cái	300	21.420	6.426.000
14	N07.06.080	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy Ackermann, loại dùng một lần	Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, CE	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	2.200.000	11.000.000
15	N07.06.080	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy	Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp có hộp cảm biến, nhằm bơm rửa ổ khớp, đóng gói tiệt trùng, trong quá trình phẫu thuật nội soi. Cân bằng áp lực nước trong khớp, tăng lượng nước tưới rửa khớp mà không làm tăng áp lực nước. Dây bao gồm phần có sẵn cảm nhận áp lực, đo vậy độ chính xác áp lực cao vì dây vòng chui sâu vào trong bộ cảm biến áp lực	Cái/gói	Nhóm 3	Cái	5	1.800.000	9.000.000
16	N07.06.080	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy, loại dùng một lần	Kiểu dây SUST (single use tubing set) có hai đầu dây cắm vào chai dịch dẫn nước vào, có đầu dò áp lực điều chỉnh lưu lượng nước để tiết kiệm nước, phù hợp với máy bơm áp lực PV-5201, đầu kết nối phù hợp với tất cả các loại trocar	Cái/gói	Nhóm 3	Cái	15	1.800.000	27.000.000
17	N07.06.040	Bộ đinh chốt tiệt trùng Titanium UTN dùng cho xương chày các cỡ (Universal Tibial Nail)	Đinh rỗng. Chất liệu Titanium. Đường kính 8-11mm, dài từ 260-420mm. Sử dụng vít khóa: 4.0mm hoặc 4.8mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	15.500.000	232.500.000
18	N07.06.040	Đinh Kirschner răng các cỡ	Đinh kirschner có ren, thép không rỉ, đầu có ren	4 cái/túi	Nhóm 5	Cây	100	50.000	5.000.000
19	N07.06.040	Đinh Kirschner các cỡ	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 1mm-3mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và CE	1 cái/ gói	Nhóm 6	Cái	250	48.000	12.000.000
20	N07.06.040	Đinh đóng xương nội tuỷ số các số	Chất liệu thép không rỉ Đường kính 8/9/10mm, chiều dài 260-360mm Dùng vít chốt ngang ≥ 3.9 mm	1 cái/gói	Nhóm 6	Cái	20	280.000	5.600.000
21	N07.06.040	Đinh Kuntcher nội xương đùi 280-340mm các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Đường kính 9/10/11/12/13/14mm, chiều dài 300-480mm Dùng vít chốt ngang ≤ 4.9 mm	1 cái/ gói	Nhóm 6	Cái	10	280.000	2.800.000
22	N07.06.040	Đinh Rush các cỡ	Chất liệu thép không rỉ, đường kính (2.0-6.0)mm dài 10-40cm	Gói/10 cái	Nhóm 4	Cái	50	110.000	5.500.000
23	N07.06.050	Khung cố định ngoài cẳng chân ILIZAROP, không cần quang	Khung cố định ngoài cẳng chân ILIZAROP, không cần quang	1 cái/túi	Nhóm 5	cái	20	1.610.000	32.200.000
24	N07.06.020	Nẹp cẳng bàn chân	Nẹp cẳng bàn chân	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	200	94.500	18.900.000
25	N07.06.020	Nẹp cẳng tay vải - size các số	Các cỡ: 1 - 9	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	500	36.750	18.375.000
26	N07.06.040	Nẹp cẳng tay 6 lỗ	Nẹp cẳng tay 6 lỗ	Cái	Nhóm 6	Cái	50	273.000	13.650.000
27	N07.06.040	Nẹp Cẳng tay 7 lỗ	Nẹp Cẳng tay 7 lỗ	Cái	Nhóm 6	Cái	30	273.000	8.190.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
28	N07.06.020	Nẹp căng tay gân duỗi trái - phải	Nẹp tay gân gấp, gân duỗi, bằng vải mút 3 lớp, nhôm, thanh nhựa, các cỡ	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	72	62.475	4.498.200
29	N07.06.020	Nẹp chống xoay chậu đùi bàn chân phải, trái	Nẹp vải các cỡ: 1 - 3	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	30	168.000	5.040.000
30	N07.06.020	Nẹp chống xoay	Nẹp vải các cỡ: 1 - 3	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	30	136.500	4.095.000
31	N07.06.020	Đai cột sống cổ cứng	Nẹp cổ cứng H1	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	50	73.800	3.690.000
32	N07.06.020	Đai cột sống cổ mềm	Số 7; 8; 9	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	50	27.000	1.350.000
33	N07.06.040	Nẹp DHS 135 độ, 5 lỗ.	Cổ nghiêng góc 135 độ, từ 2 - 12 lỗ thân; rộng 18mm; dày 7,3mm - Cổ xương đùi dài 1,5inch; đường kính trong lỗ vít 8,2mm; đường kính ngoài 12,5mm - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	Nhóm 3	Cái	2	4.300.000	8.600.000
34	N07.06.040	Nẹp DHS 135, 4 lỗ	Cổ nghiêng góc 135 độ, từ 2 - 12 lỗ thân; rộng 18mm; dày 7,3mm - Cổ xương đùi dài 1,5inch; đường kính trong lỗ vít 8,2mm; đường kính ngoài 12,5mm - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	Nhóm 3	Cái	2	4.300.000	8.600.000
35	N07.06.040	Nẹp DHS 135 độ, 10 lỗ.	Cổ nghiêng góc 135 độ, từ 2 - 12 lỗ thân; rộng 18mm; dày 7,3mm - Cổ xương đùi dài 1,5inch; đường kính trong lỗ vít 8,2mm; đường kính ngoài 12,5mm - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	Nhóm 3	Cái	2	4.300.000	8.600.000
36	N07.06.040	Nẹp DHS 135 độ, 7 lỗ.	Cổ nghiêng góc 135 độ, từ 2 - 12 lỗ thân; rộng 18mm; dày 7,3mm - Cổ xương đùi dài 1,5inch; đường kính trong lỗ vít 8,2mm; đường kính ngoài 12,5mm - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	Nhóm 3	Cái	2	4.300.000	8.600.000
37	N07.06.040	Nẹp DHS 135 độ, 6 lỗ	Cổ nghiêng góc 135 độ, từ 2 - 12 lỗ thân; rộng 18mm; dày 7,3mm - Cổ xương đùi dài 1,5inch; đường kính trong lỗ vít 8,2mm; đường kính ngoài 12,5mm - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	Nhóm 3	Cái	2	4.300.000	8.600.000
38	N07.06.020	Nẹp đùi - size các số	Nẹp đùi - size các số	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	250	64.890	16.222.500
39	N07.06.020	Nẹp Iselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Thanh nẹp thẳng, dễ dàng uốn cong để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	100	22.000	2.200.000
40	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LC-LCP chất liệu Titanium thể hệ mới bán hẹp vít khóa 3.5mm, 4-12 lỗ, dài 63-161mm.	Chất liệu Titanium. 4-12 lỗ tương ứng với chiều dài 63-161mm. Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vò 3.5mm, miếng đệm 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	30	10.800.000	324.000.000
41	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LC-LCP chất liệu Titanium thể hệ mới bán hẹp vít khóa 5.0mm, 5-16 lỗ, dài 98-296mm.	Chất liệu Titanium. 5-16 lỗ, tương ứng với chiều dài 98-296mm. Sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vò 4.5mm.	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	10.800.000	162.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
42	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương cánh tay 3-13 lỗ, dài 110-290mm.	*Chất liệu Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. * 3-13 lỗ tương ứng dài 110-290mm. * Sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm. * Nẹp được tiết trùng và đóng gói tại nơi sản xuất.	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	13.500.000	202.500.000
43	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới mặt ngoài lõi cầu cánh tay 3-14 lỗ, dài 65-208mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. * 3-14 lỗ, tương ứng với chiều dài 65-208 mm. * Sử dụng vít khoá 2.4, 2.7 và 3.5 mm; vít xương cứng 3.5mm. * Nẹp được tiết trùng và đóng gói tại nơi sản xuất	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	5	12.500.000	62.500.000
44	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới mặt trong lõi cầu cánh tay 3-14 lỗ, dài 59-201mm, trái/ phải	*Chất liệu Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. * 3-14 lỗ, tương ứng với chiều dài 59-201 mm. * Sử dụng vít khoá 2.4, 2.7 và 3.5 mm. * Nẹp được tiết trùng và đóng gói tại nơi sản xuất	Hộp/cái	Nhóm 3	Bộ	5	12.500.000	62.500.000
45	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LC-LCP chất liệu Titanium thể hệ mới bản rộng 5-18 lỗ, dài 98-332mm.	Chất liệu Titanium. 5-18 lỗ, tương ứng với chiều dài 98-332mm. Sử dụng vít khoá 5.0mm, vít vò 4.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	20	11.800.000	236.000.000
46	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương chày mặt ngoài vít khoá 3.5mm, 5-21 lỗ, dài 80-288mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. 5-21 lỗ, tương ứng với chiều dài 80-288mm. Sử dụng vít khoá 3.5mm, vít vò 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	10	12.500.000	125.000.000
47	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ, dài 117-252mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. 4-14 lỗ, tương ứng với chiều dài 117-252mm. Sử dụng vít khoá 3.5mm, vít vò 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	20	12.500.000	250.000.000
48	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương quay đa hướng VRP 2.0, dài 5-13cm	Chất liệu Titanium. Dài từ 5-13cm. Sử dụng vít khoá đa hướng 2.5mm, vít đa hướng không khoá 2.5mm.	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	30	8.800.000	264.000.000
49	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương chày giữa 4-10 lỗ, dài 106-214mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. Dài 4-10 lỗ tương ứng với chiều dài 106-214mm. Sử dụng vít khoá 5.0mm, vít vò 4.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	20	12.500.000	250.000.000
50	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương chày mặt ngoài, 5-13 lỗ, dài 145-305mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. Dài 5-13 lỗ tương đương với chiều dài 145-305mm. Sử dụng vít khoá 5.0mm, vít vò 4.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	12.500.000	187.500.000
51	N07.06.040	Nẹp khoá LCP Titanium thể hệ mới đầu dưới đùi 5-13 lỗ, dài 155-315mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. 5-13 lỗ, tương ứng với chiều dài 155-315mm. Sử dụng vít khoá 5.0mm, vít vò 4.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	30	11.300.000	339.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
52	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới môm khuỷu 2-12 lỗ, dài 86-216mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. Dài từ 2-12 lỗ tương đương chiều dài từ 86-216mm. Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vò 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	5	12.500.000	62.500.000
53	N07.06.040	Nẹp khóa LCP titanium thể hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm, trái/ phải	Chất liệu Titanium. 6-8 lỗ tương ứng dài 94-120mm. Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vò 3.5mm, miếng đệm 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	50	8.500.000	425.000.000
54	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm, trái/ phải.	Chất liệu Titanium. 6-8 lỗ tương ứng dài 94-120mm. Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vò 3.5mm, miếng đệm 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	20	8.500.000	170.000.000
55	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương mác 3-7 lỗ, dài 73-125mm, trái/phải.	Nẹp được tiết trùng: Nẹp được đóng gói, tem nhãn riêng lẻ 1 size/hộp. Chất liệu Titanium. Dài 3-7 lỗ tương ứng với chiều dài 73-125mm. Nẹp sử dụng vít khóa 2.7 mm, 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	10	12.500.000	125.000.000
56	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới mắt xích thẳng 4-22 lỗ, dài 52-264mm.	Chất liệu Titanium. Dài 4-22 lỗ tương ứng với chiều dài 52-264mm. Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vò 3.5mm, miếng đệm 3.5mm.	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	20	10.800.000	216.000.000
57	N07.06.040	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm	Chất liệu Titanium. 4-12 lỗ, tương ứng với chiều dài 139-283 mm. Sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vò 4.5mm, miếng đệm 5.0mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	12.500.000	187.500.000
58	N07.06.040	Nẹp khóa Titanium thể hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm, trái/ phải.	Chất liệu Titanium. 4-12 lỗ, tương ứng với chiều dài 139-283 mm. Sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vò 4.5mm, miếng đệm 5.0mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	10	12.500.000	125.000.000
59	N07.06.040	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm, trái/ phải.	Chất liệu Titanium. 4-12 lỗ, tương ứng với chiều dài 139-283 mm. Sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vò 4.5mm, miếng đệm 5.0mm.	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	5	12.500.000	62.500.000
60	N07.06.020	Đai cột sống lưng - size các cỡ	Mút mềm có độ dai, dày ≥ 4 mm. Vải thun/vải lưới đảm bảo độ thông thoáng, các size	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	150	160.000	24.000.000
61	N07.06.040	Nẹp maxi thẳng 6 lỗ	Chất liệu Titanium, 6 lỗ tròn, dày 1,3mm; rộng 4,5mm, dùng vít có đường kính 2,4mm	cái	Nhóm 2	cái	20	890.000	17.800.000
62	N07.06.040	Nẹp maxi thẳng 4 lỗ	Nẹp Maxi thẳng, không nén, 4 lỗ, dày 1.3mm	1 cái/túi	Nhóm 2	Cái	30	980.000	29.400.000
63	N07.06.040	Nẹp mini 18 lỗ màu vàng	Nẹp xương Mini thẳng cố định hàm 18 lỗ	1 cái/túi	Nhóm 2	Cái	150	930.000	139.500.000
64	N07.06.020	Nẹp ngón tay	Được làm bằng chất liệu cao su tổng hợp, được phủ bằng vải nylon và cotton đàn hồi	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	20	10.000	200.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
65	N07.06.040	Nẹp xương đa năng (tái tạo chức năng) 25 lỗ	Chất liệu titanium, dày 2,5mm, dùng vít có đường kính 2,4mm.	Cái	Nhóm 2	cái	5	3.100.000	15.500.000
66	N07.06.020	Nẹp cánh bàn tay- size các số	Sản phẩm làm từ vải dệt kim, nẹp hợp kim nhôm. - Cố định gãy xương, trật khớp cánh bàn tay sau chấn thương hoặc sau phẫu thuật	1 cái/túi	Nhóm 5	Cái	200	126.000	25.200.000
67	N07.06.040	Vít chốt neo cố định dây chằng	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo, nút có 4 lỗ, bo tròn 2 đầu, rộng 4mm, dài 12mm, dây treo 15, 20, 25, 30, 35 mm. Có thiết kế mỗi bên 3 sợi dây treo	Cái	Nhóm 3	Cái	10	10.500.000	105.000.000
68	N07.06.040	Vít chốt neo khớp vai tự tiêu các size.	Vít chất liệu tự tiêu : 70% Poly (70/30:L/DL) + 30% TCP, thân bắt vít làm từ chất liệu thép không gỉ. dùng trong nội soi khớp vai, kích thước 5.5 mm; 6.5 mm. Chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE) siêu bền USP2	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	10	8.900.000	89.000.000
69	N07.06.040	Vít chốt neo tự điều chỉnh dây chằng (Neo 2 đầu)	Vòng treo được làm bằng Chất liệu 100% UHMW- PE (Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene) và 2 nút titanium, có sáu dây kéo với màu sắc khác nhau. Chất liệu tấm titanium TiAl-6-4V ELI, có 4 lỗ, chiều dài tấm titanium 12mm đường kính 4mm	Cái	Nhóm 6	Cái	50	13.000.000	650.000.000
70	N07.06.040	Vít chốt neo tự điều chỉnh (Neo 1 đầu)	Vòng treo được làm bằng Chất liệu 100% UHMW- PE (Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene) và 2 nút titanium, có sáu dây kéo với màu sắc khác nhau. Chất liệu tấm titanium TiAl-6-4V ELI, có 4 lỗ, chiều dài tấm titanium 12mm đường kính 4mm	Cái/ hộp	Nhóm 6	Cái	20	13.000.000	260.000.000
71	N07.06.040	Vít chốt vòng treo gân Comete có chốt bằng hợp kim Titanium TA6VELI	Vít chốt vòng treo gân Endo có Button: bằng hợp kim Titan ,có 4 lỗ 4.5mm, dài 12.2mm, rộng 3.9mm, dày 1.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	15	9.200.000	138.000.000
72	N07.06.040	Vít tái tạo dây chằng chéo tự tiêu Eclipse cho phần xương đùi và xương chày	**Vít tái tạo dây chằng chéo tự tiêu Eclipse cho xương đùi và xương chày có chất liệu 75% Amorphous PLDLA với 25% Biphasic Calcium Phosphate (80% TCP/20% HA). * Chiều dài 25mm, 30mm. * Đường kính: 7- 10 mm."	Cái	Nhóm 3	Cái	15	4.000.000	60.000.000
73	N07.06.040	Vít khóa titanium Alloy Grade 5 các loại, tự tào	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm. Dài 14-100mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	900	760.000	684.000.000
74	N07.06.040	Vít DHS/DCS 85 mm	Đường kính vít 12.5mm, đoạn ren dài 22mm, đường kính đoạn ren 8mm, chiều dài vít từ 60-90mm	1 cái/gói	Nhóm 3	Cái	5	1.200.000	6.000.000
75	N07.06.040	Vít DHS/DCS dài 80 mm	Đường kính vít 12.5mm, đoạn ren dài 22mm, đường kính đoạn ren 8mm, chiều dài vít từ 60-90mm	1 cái/gói	Nhóm 3	Cái	5	1.200.000	6.000.000
76	N07.06.040	Vít neo cố định dây chằng	Vít neo cố định dây chằng	Cái/hộp	Nhóm 6	Cái	10	11.000.000	110.000.000
77	N07.06.040	Vít chốt neo khớp vai Excalibur PEEK đường kính 3.5mm	Vít chốt neo khớp vai PEEK đường kính 3.5mm	Cái/hộp	Nhóm 6	Cái	5	11.200.000	56.000.000



STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
78	N07.06.040	Vít chốt neo khớp vai Excalibur đường kính 5.5mm	Vít chốt neo khớp vai đường kính 5mm	Cái/hộp	Nhóm 6	Cái	5	10.200.000	51.000.000
79	N07.06.040	Vít chốt neo khớp vai Excalibur đường kính 1.8mm-3.0mm	Đường kính 1.8mm-3.0mm	Cái/hộp	Nhóm 6	Cái	5	9.200.000	46.000.000
80	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo Colink dài 12mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
81	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 15mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
82	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 20mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
83	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 25mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/ hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
84	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 30mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
85	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 40mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
86	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 45mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
87	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 50mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
88	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 55mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
89	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 60mm	Vít treo cổ định dây chằng chéo colink dài 12-60mm	Cái/hộp	Nhóm 3	Cái	5	9.200.000	46.000.000
90	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo Colink Adjustable	Vít treo cổ định dây chằng chéo Colink Adjustable	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	5	10.000.000	50.000.000
91	N07.06.040	Vít treo cổ định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Cokink Adjustable	Vít treo cổ định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Cokink Adjustable	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	5	10.000.000	50.000.000
92	N07.06.040	Vít dây chằng chéo tự tiêu cho xương đùi và xương chày chất liệu 75% Amorphous PLDLA với 25% Biphasic Calcium Phosphate (80% TCP/20% HA)	*Vít tái tạo dây chằng chéo tự tiêu Eclipse cho xương đùi và xương chày có chất liệu 75% Amorphous PLDLA với 25% Biphasic Calcium Phosphate (80% TCP/20% HA). * Chiều dài 25mm, 30mm. * Đường kính: 7- 10 mm."	Cái/hộp	Nhóm 6	Cái	10	4.000.000	40.000.000
93	N07.06.040	Vít xương cứng titanium Alloy Grade 5 các loại	Chất liệu Titanium. Dài 16-60mm. Đường kính 4.5mm	Hộp/cái	Nhóm 3	Cái	500	370.000	185.000.000





Phụ lục IX

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 9: Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán điều trị khác

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐDVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
1	N08.00.080	Dẫn lưu vết thương áp lực âm	Bộ dẫn lưu áp lực âm 400 ml	Bộ		Bộ	400	35.600	14.240.000
2	N08.00.030	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ	Băng dính chỉ thị nhiệt dùng trong khử khuẩn hấp ướt, kích thước 24mmx55mm	Cuộn	Nhóm 3	Cuộn	30	99.000	2.970.000
3	N08.00.250	Dây chuỗi kim điện cơ	Dây dài 1m, đầu gắn kim loại pogo pin, đầu kết nối bộ khếch đại loại 5-pin 240° DIN	01 dây/gói	Nhóm 4	Dây	1	3.300.000	3.300.000
4	N08.00.250	Điện cực đất loại dán	Điện cực bằng bạc/bạc clorua, diện tích tiếp xúc 40mm x 50mm, dây dài 1.0m	24 cái/hộp	Nhóm 3	Cái	24	77.000	1.848.000
5	N08.00.250	Miếng dán điện cực đo điện cơ	Điện cực bằng bạc/bạc clorua, kích thước mỗi điện cực 0,474mm ² , diện tích ghi 0,54mm ² , dây dài 0,8m	12 cái/gói	Nhóm 4	Cái	60	78.100	4.686.000
6	N08.00.260	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	6 cái/vi; 20 vi/hộp	Nhóm 3	Cái	60	30.000	1.800.000
7	N08.00.260	Kẹp rốn tiết trùng	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Cái	Nhóm 5	Cái	3.000	1.050	3.150.000
8	N08.00.230	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường	Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập (dome) các loại, các cỡ	01 bộ/gói	Nhóm 6	Bộ	30	346.500	10.395.000
9	N08.00.310	Mask thanh quản 2 nòng	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	1bộ/gói vô trùng	Nhóm 3	Bộ	2	6.825.000	13.650.000
10	N08.00.380	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ	100 bộ/thùng	Nhóm 3	Bộ	50	274.470	13.723.500
11	N08.00.340	Phin lọc 3 chức năng	Phin lọc khuẩn 3 chức năng, Khả năng lọc khuẩn cao, làm ấm và làm ẩm	1 cái/gói	Nhóm 6	Cái	1.300	21.250	27.625.000
12	N08.00.310	Mask thanh quản các cỡ	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Cái	Nhóm 6	Cái	1.000	125.979	125.979.000
13	N08.00.310	Mask khí dung các cỡ	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	50 cái/thùng	Nhóm 6	Cái	30	12.000	360.000
14	N08.00.310	Mặt nạ oxy có túi	Mặt nạ thở Oxy nồng độ cao có túi trữ khí, có dây oxy, dài 1,8m. Chất liệu PVC, chống xoắn, có nối dạng xoay, thiết kế lumen bên trong 6 kênh. Dùng cho người lớn, trẻ em	Thùng/50 cái	Nhóm 6	Cái	100	16.000	1.600.000
15	N08.00.330	Mũi khoan xương các cỡ	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cầm)	Gói	Nhóm 3	Cái	100	323.400	32.340.000
16	N08.00.330	Mũi khoan Mini dài	Mũi khoan dùng cho vít đk 2.0mm, độ dài mũi khoan 105.0mm, độ dài xoắn ren 15.0mm	1 cái/túi	Nhóm 2	Cái	10	283.500	2.835.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DDVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
17	N08.00.330	Mũi khoan mini Ngắn	Mũi khoan dùng cho vít đk 2.0mm, độ dài mũi khoan 54.8mm, độ dài xoắn ren 5.0mm	1 cái/túi	Nhóm 2	Cái	10	283.500	2.835.000
18	N08.00.330	Mũi khoan kim cương nha khoa	Mũi khoan kim cương dùng trong mài cùi răng, trám răng, nội nha - Chất liệu: tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương	5 chiếc/vi	Nhóm 3	Cái	200	26.000	5.200.000
19	N08.00.330	Mũi khoan phẫu thuật nha khoa	Mũi khoan thép tốc độ chậm sử dụng trong điều trị nội nha, phục hình, cắt dây thép cố định, mài cùi, cắt chân thân răng khi nhổ răng, cắt xương. - Chất liệu: thép không gỉ 702/703. hoặc tương đương	10 chiếc/hộp	Nhóm 3	Cái	300	55.000	16.500.000
20	N08.00.190	Đầu côn vàng có khóa các loại, các cỡ	Đầu côn các loại, các cỡ	Gói/1000 cái	Nhóm 6	Cái	45.000	71	3.195.000
21	N08.00.190	Đầu côn xanh có khóa các loại, các cỡ	Đầu côn các loại, các cỡ	Gói/500 cái	Nhóm 6	Cái	30.000	95	2.850.000
22	N10.01.010	Vôi soda	Vôi Soda hấp thụ CO2 dùng cho máy gây mê (Ventisorb Pink to White)	4.5kg (5 lít)/can	Nhóm 3	Kg	80	101.111	8.088.880
23	N10.01.010	Chỉ thị hóa học đa thông số dùng cho tiết khuẩn hơi nước	Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiết khuẩn gói dụng cụ lớp 5 (class 5) dùng cho quy trình tiết khuẩn hơi nước; - Thành phần: Paper ~ 92%, Salicylamide ~ 8%; - Kích thước: 5.1cm x 1.9cm, - Thiết kế nhỏ gọn, an toàn với bác sĩ và mực khô sẽ tan chảy trong quá trình tiếp xúc với quy trình tiết khuẩn đạt chuẩn. - Tiêu chuẩn ANSI/ AAMI/ ISO hoặc tương đương	500 miếng/gói	Nhóm 3	Miếng	1.500	3.000	4.500.000
24	N10.01.010	Keo sinh học dùng trong điều trị	Keo sinh học chống dính sau phẫu thuật chứa Poloxamer, Chitosan và Gelatin, ống 5 ml	Hộp 1 ống bơm đóng sẵn 5ml gel chống dính vô trùng	Nhóm 2	Ống	100	2.600.000	260.000.000
25	N10.01.010	Túi chườm lạnh	Công dụng: Dụng cụ hiệu quả để chứa nước lạnh hay đá viên để chườm một cách hiệu quả nhất. Chất liệu vải bằng nhựa dạng gel	Thùng/50 cái	Nhóm 6	Cái	10	31.625	316.250
26	N10.01.010	Túi chườm nóng	Công dụng: Chứa lượng nước nóng một cách an toàn, hỗ trợ giảm đau trong nhiều trường hợp khác nhau. Chất liệu: Calcium Carbonate lớn hơn 30% cao su. Dung tích: 2000cc	Thùng/100 cái	Nhóm 6	Chiếc	10	30.250	302.500
27	N10.01.010	Túi bệnh phẩm nội soi	Túi bệnh phẩm nội soi 9cm x 13cm	Thùng	Nhóm 5	Bộ	500	34.500	17.250.000
28	N10.01.010	Chỉ thị hóa học dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế	1250 Chỉ thị hóa học 3M dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế hoặc tương đương	240 miếng/hộp, 8 hộp/thùng	Nhóm 3	Test	4.000	2.600	10.400.000
29	N10.01.010	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai 500ml	Nhóm 3	Lọ	2	1.802.850	3.605.700

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐDV	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
30	N10.01.010	Ống định lượng máu lắng	Ống định lượng máu lắng	Ống	Nhóm 3	Ống	250	11.000	2.750.000
31	N10.01.010	Bao tóc nữ	Bao tóc phẫu thuật xếp	Cái	Nhóm 5	Cái	35.000	693	24.255.000
32	N10.01.010	Vòng đeo tay các cỡ	Vòng đeo tay các cỡ	Cái	Nhóm 5	Cái	6.000	1.372	8.232.000
33	N10.01.010	Dây garo	Dây garo	Cái	Nhóm 5	Cái	300	1.890	567.000
34	N08.00.240	Đè lưỡi gỗ	Đè lưỡi gỗ dùng một lần	Cái	Nhóm 5	Cái	30.000	200	6.000.000
35	N10.01.010	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn Kly 82 g	Tuýp	Nhóm 6	Tuýp	150	47.500	7.125.000
36	N10.01.010	Lam kính trơn	Lam kính 7102 hộp (Lam trơn)	Hộp 72 cái	Nhóm 6	Hộp	30	15.300	459.000
37	N10.01.010	Lam kính đầu mờ	Lam kính đầu mờ 7105 (Lam nhám)	Hộp 72 cái	Nhóm 6	Hộp	30	15.750	472.500
38	N10.01.010	Tấm trải Nilon tiết trung	Tấm trải Nilon 80*120cm hoặc tương đương	Cái	Nhóm 5	Cái	15.000	3.500	52.500.000
39	N10.01.010	Tạp dề tiết trùng	Tạp dề y tế 80cm x 120cm (tiệt trùng) Nguyên liệu: nhựa Polyethylen, Trạng thái: đã tiệt trùng bằng khí EO	Cái	Nhóm 5	Cái	5.000	2.709	13.545.000
40	N10.01.010	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân	Hộp 12 cái	Nhóm 6	Chiếc	300	8.000	2.400.000
41	N10.01.010	Khăn tắm bé	Khăn tắm bé 15*18*6L không TT	10 cái/gói	Nhóm 5	Cái	6.000	1.932	11.592.000
42	N10.01.010	Khẩu Trang y tế 3 lớp	Lớp ngoài: chống thấm nước. lớp giữa: lọc bụi và vi khuẩn. Lớp trong thấm hút nước. - Thanh nẹp mũi bằng nhựa	Hộp 50 cái	Nhóm 5	Cái	200.000	480	96.000.000
43	N10.01.011	Khẩu Trang y tế 4 lớp	Khẩu trang Y tế 4 lớp + 03 lớp vải không dệt + 01 lớp giấy lọc kháng khuẩn	Hộp 50 cái	Nhóm 5	Cái	140.000	680	95.200.000
44	N10.01.011	Khẩu trang y tế 3 lớp	Khẩu trang 3 lớp, có nẹp mũi, có dây thun móc tai. Đảm bảo vô trùng, thông thoáng	Hộp 50 cái	Nhóm 6	Cái	170.000	430	73.100.000
45	N10.01.010	Keo trám	Keo trám	Lọ/5ml	Nhóm 3	Lọ	5	1.160.000	5.800.000
46	N10.01.010	Trám tạm Ceiviron 30g	Trám tạm lọ 30g	Lọ/30g	Nhóm 3	Hộp	10	98.700	987.000
47	N10.01.010	Chổi đánh bóng răng TPC	Chổi đánh bóng răng TPC	hộp/144 cái	Nhóm 3	Cái	288	3.591	1.034.208
48	N10.01.010	Cọ tắm bông TPC	Cọ tắm bông TPC	100 cây/ ống	Nhóm 6	Ống	5	63.000	315.000
49	N10.01.010	Composite đặc	Composite đặc	Tuýp/3g	Nhóm 3	Tuýp	10	469.350	4.693.500

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐBVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
50	N10.01.010	Vật liệu trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa	Cone chính Gutta có vạch các số	120 cây/hộp	Nhóm 5	Cái	2.400	313	751.200
51	N10.01.010	Vật liệu dùng thấm hút dịch ống tủy dùng trong nha khoa	Cone giấy có vạch các số	200 cây/hộp	Nhóm 5	Cái	4.000	253	1.012.000
52	N10.01.010	Đai trám kim loại	Đai kim loại hỗ trợ tạo hình miếng trám răng - Chất liệu: thép không gỉ - Hình dạng: đẹp, mỏng, dẻo, dài, dễ bẻ cong theo hình dạng răng, dễ đưa vào kẽ giữa 2 răng. Độ dày: khoảng 0.1 mm - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	gói/12 miếng	Nhóm 3	Miếng	240	3.400	816.000
53	N10.01.010	Dầu xịt tay khoan	Dầu xịt tay khoan 550 ml/chai	550ml/chai	Nhóm 6	Lọ	10	402.000	4.020.000
54	N10.01.010	Etching	Etching 5ml/tuýp	Ống/5ml	Nhóm 6	Tuýp	10	84.000	840.000
55	N10.01.010	Eugenol	Lọ 30ml. dùng làm thuốc băng ống tủy hoặc kết hợp với các loại bột thuốc trám bít ống tủy trong điều trị nội nha	Chai/30ml	Nhóm 6	Lọ	20	72.000	1.440.000
56	N10.01.010	Xi măng trám răng hóa trùng hợp	Màu A2, A3, A3.5 (Qui cách: 15g Bột, 8g Dịch Lỏng) hoặc tương đương	Hộp/15g bột + 8g nước	Nhóm 3	Hộp	50	1.312.500	65.625.000
57	N10.01.010	Đai Nhám kẽ	Đai Nhám kẽ	Hộp/12 sợi	Nhóm 3	Sợi	150	90.000	13.500.000
58	N10.01.010	Calcium hydroxide	Ca(OH) lọ 10g	Lọ/10g	Nhóm 6	Lọ	20	87.000	1.740.000
59	N10.01.010	Mặt gương lẽ	Gương phẳng hoặc gương cầu, các size	Cái/ túi	Nhóm 6	Cái	50	8.400	420.000
60	N10.01.010	Oxit kẽm	Lọ 110 g	Lọ/110g	Nhóm 6	lọ	10	108.000	1.080.000
61	N10.01.010	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng Acclean 200c/hộp hoặc tương đương	Hộp/200 cái	Nhóm 3	cái	200	3.360	672.000
62	N10.01.010	Trâm dừa tủy	H-file Mani 10-35 hoặc tương đương	6 chiếc/hộp	Nhóm 3	hộp	50	97.000	4.850.000
63	N10.01.010	Trâm nóng tủy	K-file Mani 15-35 hoặc tương đương	6 chiếc/hộp	Nhóm 3	Hộp	50	97.000	4.850.000
64	N10.01.010	Lentulo số 21-30	hộp/4 cây	Hộp/4 cây		Hộp	20	92.000	1.840.000
65		Endomethasone bít tủy hoặc tương đương	Lọ/14g	Lọ/14g		Hộp	4	1.300.000	5.200.000
66		Ly nhựa trong dùng 1 lần	Ly nhựa súc miệng			Cái	50.000	530	26.500.000
67		Thuốc Diệt tủy	Lọ 6,5g			Lọ	20	80.000	1.600.000

Phụ lục X

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 10: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa, máy nước tiểu, hóa chất ngoại kiểm

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
I. Danh Mục 1: Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa, máy nước tiểu									
1		Albumin FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói nhỏ)	Hộp 5x25 ml + 1x3 ml	Nhóm 3	Hộp	9	989.000	8.901.000
2		Asat (GOT) FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói lớn)	Hộp 5x80 ml + 1x100 ml	Nhóm 3	Hộp	10	2.850.000	28.500.000
3		Billirubin Auto Total FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L, dải đo: 0.1 - 30 mg/dL (đóng gói lớn)	Hộp 5x80 ml + 1x100 ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.890.000	2.890.000
4		Cholesterol FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 100 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L. Chất chuẩn: 200 mg/dL (5.2 mmol/L), dải đo: 3 - 750 mg/dL (0.08 - 19.4 mmol/L) đóng gói lớn)	6x100ml	Nhóm 3	Hộp	5	3.190.000	15.950.000
5		CK-MB FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer 120 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L, Magnesium acetate 12.5 mmol/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 5 kU/L, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M của người; inhibiting capacity ≥ 2500 U/L, R2: Imidazole/Good's buffer 90 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥ 15 kU/L, Diadenosine pentaphosphate 50 μmol/L, Creatine phosphate 150 mmol/L, dải đo: lên tới 2000 U/L. (đóng gói nhỏ)	5x20mL/1x25ml	Nhóm 3	Hộp	10	3.447.150	34.471.500
6		CRP FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L, R2: TRIS pH 8.0 100 mmol/L, kháng thể (đê) kháng CRP người < 1%, dải đo: 2 mg/L - 250 mg/L (đóng gói nhỏ)	Hộp 5x25 ml + 1x25 ml	Nhóm 3	Hộp	10	4.496.000	44.960.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
7		Ethanol FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Buffer pH 9.0 300 mmol/L, R2: Buffer pH 6.6 40 mmol/L, NAD $\geq$ 10 mmol/L, Alcohol dehydrogenase (ADH) $\geq$ 200 kU/L,dải đo:lên tới 3.5 g/L	4x20mL/2x10ml	Nhóm 3	Hộp	10	2.667.000	26.670.000
8		Ethanol Standard FS 0.5mg/ml	Chất chuẩn cho Ethanol mức 0.5mg/ml. sử dụng 1 lần 0,2-1ml/ống	Hộp 10x1ml	Nhóm 3	Hộp	4	1.417.500	5.670.000
9		Ethanol Standard FS 1.0mg/ml	Chất chuẩn cho Ethanol mức 1.0mg/ml. sử dụng 1 lần 0,2-1ml/ống	Hộp 10x1ml	Nhóm 3	Hộp	4	1.400.000	5.600.000
10		Ethanol Standard FS 2.0mg/ml	Chất chuẩn cho Ethanol mức 2.0mg/ml. sử dụng 1 lần 0,2-1ml/ống	Hộp 10x1ml	Nhóm 4	Hộp	4	1.400.000	5.600.000
11		Ethanol Standard FS 3.0mg/ml	Chất chuẩn cho Ethanol mức 3.0mg/ml. sử dụng 1 lần 0,2-1ml/ống	Hộp 10x1ml	Nhóm 3	Hộp	4	1.400.000	5.600.000
12		Ethanol Standard FS 4.0mg/ml	Chất chuẩn cho Ethanol mức 4.0mg/ml.sử dụng 1 lần 0,2-1ml/ống	Hộp 10x1ml	Nhóm 3	Hộp	4	1.417.500	5.670.000
13		Extran	Nước Rửa máy sinh hóa AU 680	Hộp 2,5 lít	Nhóm 6	Hộp	24	1.889.580	45.349.920
14		Ferritin	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: Glycine pH 8.3 170 mmol/L, NaCl 100 mmol/L, Bovine serum albumin 5 g/L; R2: Latex particles coated with anti ferritin antibody 0.7 g/L, Glycine pH 7.3 170 mmol/L, NaCl 100 mmol/L. Dải đo: 5 – 1000 μ g/L	1x20mL/1x10 ml	Nhóm 3	Hộp	10	10.385.000	103.850.000
15		Gamma-GT FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L,dải đo:lên tới 1200 U/L (đóng gói nhỏ)	Hộp 5x20ml+1x25ml	Nhóm 3	Hộp	10	1.650.000	16.500.000
16		Glucose GOD FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương,Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5 250 mmol/L, Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glucose oxidase (GOD) $\geq$ 10 kU/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 1 kU/L. Chất chuẩn: 100 mg/dL (5.55 mmol/L),dải đo:1 - 400 mg/dL (0.06 - 22.2 mmol/L), đóng gói lớn	Hộp 6x100 ml	Nhóm 3	Hộp	15	1.890.000	28.350.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
17		HDL-C Immuno FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.75 mmol/L, Peroxidase (POD) 2 kU/L Ascorbate oxidase 2.25 kU/L, kháng thể (dê) kháng β -lipoprotein người, R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) 4 kU/L, Cholesterol oxidase (CHO) 20 kU/L, N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)- 3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline, sodium salt (F-DAOS) 0.8 mmol/L,dải đo:1 – 180 mg/dL (0.03 – 4.7 mmol/L), đóng gói nhỏ	Hộp 5x20ml+1x25ml	Nhóm 3	Hộp	15	5.932.500	88.987.500
18		LDL-C Select FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: R1: Good's buffer pH 6.8 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2.5 kU/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2.5 kU/L, N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)- 3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L, Catalase ≥ 500 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 3.4 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 15 kU/L,dải đo:1 – 400 mg/dL (0.03 -10.3 mmol/L), đóng gói nhỏ	5x80mL/1x100ml	Nhóm 3	Hộp	1	8.100.000	8.100.000
19		Quo-lab A1c Test kits	Pocketchem A1c Test Kit là hóa chất chuẩn đoán trong xét nghiệm tiểu đường, Cartridge Vial: PMMA Buffer + Lysing reagent: Water, Ammonium Chloride, Sodium deoxycholate Monhydrate, Sodium azide. Cartridge top: Polypropylene Desiccant: Molecular sieve Ball bearing: Steel A1c reagent (boronate conjugate): osin-5thiouredylphenylboronic acid, triethylammonium salt Sampling Stick: PMMA, EDTA, Triton X-100 Có quy cách: Hộp 50 test	Hộp 50 test	Nhóm 3	Hộp	15	4.690.000	70.350.000
20		Triglycerid FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. ,Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg2+ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 0.5 kU/L. Chất chuẩn: 200 mg/dL (2.3 mmol/L),dải đo:2 - 1000 mg/dL(0.02 – 11.3 mmol/L). Có đóng gói lớn	Hộp 6x100 ml	Nhóm 3	Hộp	10	3.379.189	33.791.890

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
21		TruCal ASO	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASO	1x5ml	Nhóm 3	Hộp	2	3.500.000	7.000.000
22		TruCal CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.	1ml	Nhóm 3	Hộp	3	982.000	2.946.000
23		TruCal CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	5x2ml	Nhóm 3	Hộp	3	3.700.000	11.100.000
24		TruCal Ferritin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferittin	4x1ml	Nhóm 3	Hộp	3	9.178.575	27.535.725
25		TruCal RF	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	5x1ml	Nhóm 3	Hộp	3	4.379.000	13.137.000
26		TruLab Ethanol	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ethanol	Hộp 10x1ml	Nhóm 3	Hộp	5	2.430.000	12.150.000
27		TruLab Urine Level 1	Chất kiểm chuẩn mức bình thường cho xét nghiệm Protein niệu.	1x5ml	Nhóm 3	Hộp	3	4.810.000	14.430.000
28		TruLab Urine Level 2	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho xét nghiệm Protein niệu	Hộp 6x5 ml	Nhóm 3	Hộp	3	4.810.000	14.430.000
29		Uric Acid FS TBHBA	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu, Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TBHBA (2,4,6-Tribromo-3-hydroxybenzoic acid) 1.25 mmol/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K ₄ [Fe(CN) ₆] 50 µmol/L, Peroxidase (POD) ≥10 kU/L, Uricase ≥150 U/L. Chất chuẩn: 6 mg/dL (357 µmol/L), dải đo: 0.07 – 20 mg/dL (4.2 – 1190 µmol/L) (đóng gói nhỏ)	Hộp 4x20 ml + 1x20 ml + 1x3 ml	Nhóm 3	Hộp	10	1.104.000	11.040.000
30		Alat (GPT) FS (IFCC mod)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương, Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L, dải đo: lên tới 600 U/L. Đóng gói lớn	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	9	2.455.488	22.099.392
31		Alpha-Amylase CC FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói nhỏ)	5*20ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	9	2.077.000	18.693.000
32		Antistreptolysin O FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Antistreptolysin O trong huyết thanh hoặc huyết tương	5*25ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	9	19.110.000	171.990.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
33		Bilirubin Direct FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói nhỏ)	5*20ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	9	1.200.000	10.800.000
34		Bilirubin Direct FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói lớn)	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.890.000	2.890.000
35		Billirubin Auto Total FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương (đóng gói nhỏ)	5*20ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	9	1.200.000	10.800.000
36		Calcium AS FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	5*25ml+1*3ml	Nhóm 3	Hộp	9	1.439.000	12.951.000
37		Creatinine FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé (đóng gói lớn)	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	9	2.050.000	18.450.000
38		Iron FS FERENE (Định lượng sắt huyết thanh)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh, huyết tương (đóng gói nhỏ)	R1:4*20ml/R2:1*20ml I/Std:1*3ml	Nhóm 3	Hộp	10	3.200.000	32.000.000
39		Gamma-GT FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Gamma-GT trong huyết thanh, huyết tương (đóng gói lớn)	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.250.000	4.250.000
40		LDL-C Select FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-C trong huyết thanh, huyết tương (đóng gói nhỏ)	5*20ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	14	11.465.000	160.510.000
41		Rheumatoid factor FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid factor trong huyết thanh, huyết tương	5*25ml+1*25ml	Nhóm 3	Hộp	9	13.540.000	121.860.000
42		Total protein FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm Protein trong huyết thanh, huyết tương(đóng gói nhỏ)	4*20ml+1*20ml+1*3ml	Nhóm 3	Hộp	9	890.000	8.010.000
43		TruCal HDL / LDL (Trucal Lipid)	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng HDLC,LDLC	2ml	Nhóm 3	Lọ	2	2.689.000	5.378.000
44		TruCal U	Chất chuẩn các xét Nghiệm sinh hóa thường qui	3ml	Nhóm 3	Lọ	33	753.000	24.849.000
45		TruLab N	Chất Kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường qui mức bình thường	1*5ml	Nhóm 3	Lọ	33	754.000	24.882.000
46		TruLab P	Chất Kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường qui mức bất thường	1*5ml	Nhóm 3	Hộp	33	887.000	29.271.000
47		TruLab Protein Level 1	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP Mức Bình thường	3*1ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.096.000	4.096.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
48		TruLab Protein Level 2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP mức bất thường	3*1ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.489.000	4.489.000
49		Urea FS	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương (đóng gói lớn)	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	9	2.890.000	26.010.000
50		Uric acid FS TBHBA	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương(đóng gói lớn)	5*80ml+1*100ml	Nhóm 3	Hộp	4	2.500.000	10.000.000
51		ALBUMIN BCG	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALBUMIN trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x60ml, thể tích: 240ml	Nhóm 3	Hộp	2	1.427.000	2.854.000
52		AMYLASE CNPG3	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng AMYLASE trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x40ml, thể tích: 160ml	Nhóm 3	Hộp	2	6.643.000	13.286.000
53		ALCOHOL	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALCOHOL trong huyết thanh, huyết tương	R1:4x20ml, R2: 2x15ml, thể tích: 100ml	Nhóm 3	Hộp	3	5.075.000	15.225.000
54		Acohol Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Acohol trong huyết thanh hoặc huyết tương	2*5ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.395.866	10.791.731
55		Alcohol Control set	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Acohol trong huyết thanh hoặc huyết tương	2x1ml, thể tích: 2 ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.395.866	10.791.731
56		Alanine aminotransferase (ALT)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4*50ml,R2:4*25ml, thể tích: 300ml	Nhóm 3	Hộp	2	3.268.000	6.536.000
57		ASpartate aminotransferase (AST)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	R1 : 4*25ml,R2:4*25ml, thể tích :200ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.819.000	2.819.000
58		Antistreptolysin (ASO)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Antistreptolysin O trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1:4*31ml;R2:1*20ml, thể tích: 144ml	Nhóm 3	Hộp	1	16.317.000	16.317.000
59		ASO Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASO	Hộp 5*1ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.500.000	5.500.000
60		ASO Control Level 1	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng ASO trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bình thường	Hộp 5*1ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.473.000	4.473.000
61		ASO Control Level 2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng ASO trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bất thường	Hộp 5*1ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.473.000	4.473.000
62		Au Series System Wash Solution	Hóa chất rửa máy sinh hóa	Hộp 2000ml	Nhóm 3	Hộp	20	3.350.000	67.000.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
63		BILIRUBIN DIRECT DPD	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 5*50ml, R2: 1*50ml	Nhóm 3	Hộp	2	3.349.189	6.698.378
64		Total Bilirubin O'leary	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4*50ml, R2: 4*50ml	Nhóm 3	Hộp	2	4.250.000	8.500.000
65		CALCIUM ARSENAZO III	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng calci toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4*60ml	Nhóm 3	Hộp	2	2.100.000	4.200.000
66		CHOLESTEROL	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 10*70ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.150.000	10.300.000
67		CREATININE ENZIMATIC	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu	R1: 7x70ml, R2: 7x35ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.795.000	4.795.000
68		Ferritin control set	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương	2 Sets x 5x1ml, thể tích: 10ml	Nhóm 3	Hộp	1	10.196.101	10.196.101
69		Ferritin Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương	6x1ml (set), thể tích: 6ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.402.725	5.402.725
70		FERRITIN	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x28ml, R2: 2x19ml	Nhóm 3	Hộp	1	21.303.387	21.303.387
71		GAMMA GT	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Gamma GT trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x50ml, R2: 4x50ml	Nhóm 3	Hộp	2	4.675.000	9.350.000
72		GENERAL CHEMISTRY CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường qui	Hộp/10x5ml	Nhóm 3	Lọ	10	882.000	8.820.000
73		General chemistry control 1	Chất Kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường qui mức bình thường	Hộp/ 20x5ml	Nhóm 3	Lọ	20	655.000	13.100.000
74		General chemistry control 2	Chất Kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường qui mức bất thường	Hộp/ 20x5ml	Nhóm 3	Lọ	20	655.000	13.100.000
75		GLUCOSE HEX	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x25ml, R2: 4x12ml	Nhóm 3	Hộp	2	2.713.267	5.426.534
76		HDL CHOLESTEROL DIRECT	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x50ml, R2: 4x17ml, R3: 1x1ml,	Nhóm 3	Hộp	2	9.485.836	18.971.672
77		HDL/LDL Calibrator	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HDLC/LDLC Trong huyết tương hoặc huyết thanh	Hộp/5x1ml, thể tích: 5ml	Nhóm 3	Lọ	10	1.620.000	16.200.000
78		HbA1c Control	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu toàn phần	2*0,5ml	Nhóm 3	Hộp	2	4.054.000	8.108.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
79		Iron Ferronzone	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x50ml, R2: 1x40ml	Nhóm 3	Hộp	2	2.583.000	5.166.000
80		LDL CHOLESTEROL "DIRECT"	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng trực tiếp LDL-C trong huyết thanh, huyết tương	R1: 2x45ml, R2: 1x30ml, R3: 1x1ml	Nhóm 3	Lọ	2	10.906.062	21.812.124
81		LIPID CONTROL LEVEL 1	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng LDLC-HDLC trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bình thường	Hộp/5x3ml, thể tích: 15ml	Nhóm 3	Hộp	1	3.864.000	3.864.000
82		LIPID CONTROL LEVEL 2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng LDLC-HDLC trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bất thường	Hộp/5x3ml, thể tích: 15ml	Nhóm 3	Hộp	1	3.864.000	3.864.000
83		TOTAL PROTEIN	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm Protein trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x50ml, R2: 4x50ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.805.000	2.805.000
84		TRIGLYCERIDES	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 5x50ml	Nhóm 3	Hộp	2	2.570.185	5.140.370
85		UREA	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x60ml, R2: 4x60ml	Nhóm 3	Hộp	2	4.560.000	9.120.000
86		URIC ACID	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương	R1: 4x30ml, R2: 4x20ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.589.000	2.589.000
87		CK-MB	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x25ml, R2: 4x5ml	Nhóm 3	Hộp	1	6.500.000	6.500.000
88		CKMB Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Hộp/ 10x2ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.854.520	11.709.040
89		CKMB Control	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương	Hộp/ 10x2ml, thể tích: 20ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.854.520	5.854.520
90		C-Reactive protein (C.R.P)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x40ml, R2: 2x17ml	Nhóm 3	Hộp	1	12.285.000	12.285.000
91		CRP Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	Hộp/10x1ml, thể tích: 10ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.590.000	5.590.000
92		CRP Control Level 1	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP Mức Bình thường	Hộp/ 20x1ml, thể tích: 20ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.862.400	11.724.800
93		CRP Control Level 2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP Mức Bất thường	Hộp/ 20x1ml, thể tích: 20ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.821.600	5.821.600

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
94		R.F.	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid factor trong huyết thanh, huyết tương	R1:4x31ml, R2: 2x12.5ml, thể tích: 149ml	Nhóm 3	Hộp	1	15.739.500	15.739.500
95		RF Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hộp/5x1ml	Nhóm 3	Hộp	1	4.935.000	4.935.000
96		RF Control Level 1	chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố RF trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bình thường	Hộp/5x1ml, thể tích: 5ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.239.500	5.239.500
97		RF Control Level 2	chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố RF trong huyết thanh hoặc huyết tương mức bất thường	Hộp/5x1ml, thể tích: 5ml	Nhóm 3	Hộp	1	5.239.500	5.239.500
98		URINARY PROTEIN	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu/ dịch não tủy	R1: 3x40ml, R2: 3x16ml, R3: 5x3ml, thể tích: 183ml	Nhóm 3	Hộp	1	2.146.237	2.146.237
99		SPECIFIC PROTEIN Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Định lượng Protein	Hộp/5x1ml, thể tích: 5ml	Nhóm 3	Hộp	1	7.536.439	7.536.439
100		SPECIFIC PROTEIN CONTROL LEVEL1	chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein mức bình thường	Hộp/10x1ml, thể tích: 10ml	Nhóm 3	Hộp	1	9.331.265	9.331.265
101		SPECIFIC PROTEIN CONTROL LEVEL2	chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng protein mức bất thường	Hộp/10x1ml, thể tích: 10ml	Nhóm 3	Hộp	1	9.331.265	9.331.265
102		Cleaning Solution (ISE)	hóa chất rửa máy	Hộp/450 mL	Nhóm 3	Hộp	1	3.000.000	3.000.000
103		Beckman Olympus ISE High Serum Standard	Thuốc thử hóa chất điện giải	Hộp/4x100ml	Nhóm 3	Hộp	4	4.750.000	19.000.000
104		Beckman Olympus ISE Low Serum Standard	Thuốc thử hóa chất điện giải	Hộp/ 4x100ml	Nhóm 3	Hộp	4	4.750.000	19.000.000
105		Beckman Olympus ISE MID Standard	Thuốc thử hóa chất điện giải	Hộp/ 4x2000ml	Nhóm 3	Hộp	6	17.850.000	107.100.000
106		Beckman Olympus ISE Reference	Thuốc thử hóa chất điện giải	Hộp/ 4x1000ml	Nhóm 3	Hộp	6	15.800.000	94.800.000
107		Beckman Olympus ISE Buffer	Thuốc thử hóa chất điện giải	Hộp/ 4x2000ml	Nhóm 3	Hộp	6	17.850.000	107.100.000
108		Sample cup (4ml/42411608)	Cup đựng mẫu	500 cái/ gói	Nhóm 6	Cái	10.000	660	6.600.000
II. Danh Mục 2: Hóa chất ngoại kiểm									

26

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 11: Hóa chất, vật tư dùng cho máy đông máu, huyết học, miễn dịch, hóa chất dinh dưỡng máu, vật tư kèm theo máy

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
I. Danh mục 1: Hóa chất máy đông máu									
1		Actin FSL	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ). Có quy cách: 10 x2ml	Hộp 10x2 ml	Nhóm 3	Hộp	47	4.306.000	202.382.000
2		Ca Chloride	Sử dụng như hóa chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C. Quy cách: Lọ 1x15 ml	15ml x 10	Nhóm 3	Lọ	47	3.349.752	157.438.344
3		CA Clean I	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride $\geq 1\%$. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C. Quy cách: Hộp 50 ml	Hộp 50 ml	Nhóm 1	Hộp	40	1.331.000	53.240.000
4		CA Clean II	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Hydrochloric acid nồng độ $\geq 0.16\%$; Non-ionic surfactant $\geq 0.50\%$. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C. Quy cách: Hộp 550 ml	Hộp 500 ml	Nhóm 1	Hộp	4	2.057.000	8.228.000
5		Citrol 1E	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ). Hộp 10 x 1ml	Hộp 10x1 ml	Nhóm 3	Hộp	10	231.000	2.310.000
6		Citrol 2E	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ). ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ). Hộp 10 x 1ml	Hộp 10x1 ml	Nhóm 3	Hộp	10	231.000	2.310.000
7		Control Plasma P	Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ; ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	Hộp 10x1 ml	Nhóm 3	Hộp	2	929.500	1.859.000

nh

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
8		IA Premium Plus Tri-level		Hộp 12x5 ml	Nhóm 3	Hộp	2	9.780.000	19.560.000
9		Owren's Buffer	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C. Có quy cách: Hộp 10x15 ml	Hộp 10x15 ml	Nhóm 3	Hộp	4	1.121.474	4.485.896
10		Standard Human Plasma	Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần có nguồn gốc từ người. Đóng gói dạng bột đông khô. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C; ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C. Có quy cách: Hộp 10x1 ml	Hộp 10x1 ml	Nhóm 3	Hộp	2	5.496.687	10.993.374
11		Thrombin	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương. Đóng gói dạng bột đông khô E18 thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ); ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ). Có quy cách: Hộp 10x1 ml	Hộp 10x1 ml	Nhóm 3	Hộp	30	3.925.824	117.774.720
12		Thromborel S	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin nhau thai người (<60g/l), Calcium Chloride (khoảng 1/5g/l) và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ); ≥ 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ); ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ). Hộp 10x4 ml		Nhóm 3	Hộp	35	500.000	17.500.000
13		Reaction Tube SU-40	Ống để đựng hỗn hợp huyết tương và hóa chất đưa vào đo trong máy đông máu CA	Hộp 3000 cái	Nhóm 6	Hộp	8	7.919.100	63.352.800
II. Danh mục 2: Hóa chất máy miễn dịch									
14		CENTAUR PROBE WASH 1 KIT	2 x 25 ml, 2 hộp thuốc thử phụ. 25 ml/ hộp Sodium hydroxide 0,4 N. Có quy cách: Hộp 2 x 25 ml	2 x 25 ml	Nhóm 1	Hộp	2	2.155.000	4.310.000
15		CENTAUR PROBE WASH 3 KIT	50 ml, 1 hộp thuốc thử chính 50 ml/ hộp. Sodium hypochlorite (0,5%), sodium hydroxide (< 0,5%), pH 11,0. Có quy cách là: Hộp 50 ml	50 ml	Nhóm 1	Hộp	2	2.186.000	4.372.000
16		ADVIA® CENTAUR CAL Q (PSA) 2PK	2 x 2 x 2 ml, 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, PSA nồng độ thấp hoặc cao trong huyết thanh để có sodium azide (< 0.1%) và chất bảo quản. Có quy cách: Hộp 2 x 2 x 2 ml	2 x 2 x 2 ml	Nhóm 1	Hộp	2	4.463.000	8.926.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
17		ADVIA® CENTAUR BNP 100T	1 Testpack, 1 Bộ Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10.5 mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng phân đoạn BNP F(ab') ₂ của người (~0.50 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có gamma globulin bò, gamma globulin chuột và chất bảo quản + Thuốc thử pha rắn: 21.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng BNP của người (~6.0 µg/mL) trong gamma globulin của bò, gamma globulin chuột và chất bảo quản. Có quy cách: Hộp 1 Testpack	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	10	28.246.050	282.460.500
18		ADVIA® CENTAUR CAL BNP 2PK	2 x 2 x 2 ml, 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, BNP người tổng hợp nồng độ thấp hoặc cao trong sodium caseinate đệm đông khô có sodium azide (< 0.1%) Có quy cách : 2 x 2 x 2 ml	2 x 2 x 2 ml	Nhóm 1	Hộp	10	5.800.000	58.000.000
19		Centaur CAL A	Hộp 2x2x5 ml, 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 5.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, T4p, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0.2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp 2x2x5 ml	Nhóm 1	Hộp	10	5.026.000	50.260.000
20		Centaur CAL B	Hộp 2x2x5 ml, 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 5.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide (< 0.1%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp 2x2x5 ml	Nhóm 1	Hộp	10	5.972.000	59.720.000
21		Centaur CAL D	Hộp 2x2x2 ml, 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đệm BSA có sodium azide (< 0.1%) và chất bảo quản	Hộp 2x2x2 ml	Nhóm 1	Hộp	2	3.365.000	6.730.000
22		Centaur acid- base	Chai 2x300 ml, 2 lọ 300 ml/ lọ - Lọ Acid: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) - Lọ Base: < 0.25 N sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt	Chai 2x300 ml	Nhóm 3	Chai	20	877.000	17.540.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
23		Centaur AFP 100T	1 Testpack, 1 bộ Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/ hộp Kháng thể thô đa dòng kháng AFP (~0.16 µg/mL) được đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm có sodium azide (0.13%); các chất bảo quản + Pha rắn: 25.0 mL/hộp Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0.064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm có sodium azide (0.11%); các chất bảo quản	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	15	5.570.000	83.550.000
24		Centaur CA 15-3 100T	1 Testpack, 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng DF3 (~ 2.0 µg/mL) được đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm; albumin huyết thanh bò; natri azide (<0.1%); chất bảo quản + Pha rắn: 25.0 mL/hộp Kháng thể bắt giữ đơn dòng của chuột (~ 30 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong đệm; albumin huyết thanh bò; natri azide (<0.1%); chất bảo quản + Thuốc thử liên hợp: 5.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng 115D8 (~ 12.5 µg/mL) đánh dấu thiocarbamate của fluorescein trong dung dịch muối đệm; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	7	11.340.000	79.380.000
25		Centaur CA 19-9 50T	1 Testpack, 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 (~ 0.4µg/mL) được đánh dấu acridinium ester trong dung dịch đệm; chất ổn định protein; natri azide (<0.1%); chất bảo quản + Pha rắn: 17.5 mL/hộp Kháng thể đơn dòng chuột kháng CA 19-9 (~ 0.02 mg/mL) liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong đệm; chất ổn định protein; natri azide (<0.1%); chất bảo quản - Lọ chất hiệu chuẩn CA 19-9 CAL 2.0 mL/lọ; đông khô Sau khi hoàn nguyên, mức độ thấp hoặc cao của CA 19-9 (người); huyết thanh bào thai bò; natri azide (<0.1%); đệm; chất bảo quản	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	25	6.025.000	150.625.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
26		Centaur CEA 100T	1 Testpack, 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/hộp Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein; sodium azide (0.12%); các chất bảo quản + Pha rắn: 25.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CEA (~120 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein; sodium azide (0.11%); các chất bảo quản	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	15	5.493.000	82.395.000
27		Centaur cleaning solution	Hộp 12 chai, 12 lọ 170 mL/ lọ Sodium hypochlorite (~52.5 g/L)	Hộp 12 chai	Nhóm 1	Hộp	3	4.827.000	14.481.000
28		Centaur FT3 50 test	1 testpack, 1 Bộ Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng T3 (~8 ng/mL) được đánh dấu acridinium ester trong đệm HEPES có chất ổn định protein, sodium azide (0.1%) + Pha rắn: 22.5 mL/hộp Chất tương tự T3 (~1.6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong đệm HEPES có sodium azide (0.1%)	1 testpack	Nhóm 1	Hộp	45	2.404.000	108.180.000
29		Centaur FT4 50 test	1 testpack, 1 Bộ Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/hộp T4 được đánh dấu acridinium ester (~0.2 µg/mL) trong đệm sodium barbital (1.03%) có chất ổn định protein, EDTA, sodium azide (< 0.1%) + Pha rắn: 15.0 mL/hộp Kháng thể đa dòng ở thỏ kháng T4 được biotin hóa (~0.525 µg/mL) liên kết với avidin rồi được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong đệm sodium barbital (1.03%) có chất ổn định protein, EDTA và sodium azide (< 0.1%)	1 testpack	Nhóm 1	Hộp	45	2.404.000	108.180.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
30		Centaur PSA 100T	1 Testpack, 1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn. Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10.0 mL/hộp Kháng thể đa dòng ở đề kháng PSA (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản + Pha rắn: 25.0 mL/hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng PSA (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản	1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	10	8.343.000	83.430.000
31		Centaur TSH 100 test	1 testpack 1 Bộ Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5.0 mL/ hộp Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng TSH (~333 ng/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong nước muối sinh lý đệm phosphate có sodium azide (< 0.1%) và chất bảo quản + Pha rắn: 22.5 mL/ hộp Kháng thể đa dòng ở cừu kháng TSH (~43 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong nước muối sinh lý đệm phosphate có chất ổn định protein, sodium azide (0.11%) và chất bảo quản	1 testpack	Nhóm 1	Hộp	25	4.106.000	102.650.000
32		Centaur wash 1	2 bình, 1500 ml/ bình. Dung dịch nước muối sinh lý đệm photphat có sodium azide (< 0.1%) và chất hoạt động bề mặt 2x1500 ml	Thùng 2x1500 ml	Nhóm 1	Thùng	24	1.580.000	37.920.000
33		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125		Hộp 2 x 2 x 2ml	Nhóm 1	Hộp	2	7.594.000	15.188.000
34		Thuốc thử xét nghiệm CA 125		1 Testpack	Nhóm 1	Hộp	12	11.432.000	137.184.000
35		ADVIA® CENTAUR BNP 1, 2, 3 QC KIT	3 x 3 x 2 ml, 3 nồng độ, mỗi nồng độ 3 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 2.0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ khác nhau của BNP tổng hợp ở người trong sodium caseinate đệm đông khô có sodium azide (< 0.1%). Có quy cách: 3 x 3 x 2 ml	3 x 3 x 2 ml	Nhóm 3	Hộp	3	7.475.000	22.425.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
36		ADVIA® CENTAUR HS TNI 100T (inc.Cal)	1 Bộ Thuốc thử chính + 1 Bộ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Bộ thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 8.0 mL/hộp Albumin huyết thanh bò (BSA) được liên hợp với Fab đơn dòng tái tổ hợp kháng cTnI ở người (~0.2–0.4 µg/mL) được đánh dấu acridinium ester trong chất đệm HEPES có chất ổn định và chất bảo quản + Pha rắn: 13.0 mL/hộp 0.45 mg/mL Các hạt thuận từ latex từ được phủ streptavidin có 2 kháng thể đơn dòng kháng troponin I (chuột và cừu) được biotinyl hóa trong đệm có chất ổn định và chất bảo quản - Bộ chất hiệu chuẩn: 1 Lọ chất hiệu chuẩn TnIH CAL L + 1 lọ chất hiệu chuẩn TnIH CAL H, 1.0 mL/lọ + Lọ chất hiệu chuẩn TnIH CAL H: đông khô Sau khi hoàn nguyên, huyết thanh người có cTnI người và chất bảo quản + Lọ chất hiệu chuẩn TnIH CAL L: chất đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Có Quy cách : 1 Testpack	Hộp 100 Testpack	Nhóm 1	Hộp	25	6.825.000	170.625.000
III: Danh mục 3: Hóa chất máy huyết học									0
37		Cellclean Auto	Công dụng: Hóa chất rửa bảo trì cho máy phân tích huyết học. Có quy cách: Hộp 4mlx20	4mL x 20	Nhóm 1	Hộp	5	2.360.000	11.800.000
38		Cellpack DCL	Thành phần: Sodium Hypochlorite (5% chlorine). Công dụng: Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo. Có quy cách: Thùng 20 lít	20L x 1	Nhóm 4	Thùng	70	2.820.300	197.421.000
39		Lyser Cell WDF	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Công dụng: Hóa chất ly giải màng tế bào đo các thành phần bạch cầu. Có quy cách: Thùng 5 Lít	5L x 1	Nhóm 4	Thùng	12	10.534.650	126.415.800
40		Fluorocell WDF	Thành phần: Polymethine dye 0.002%; Methanol 3%; Ethylene glycol 96.9% Công dụng: Hóa chất nhuộm - sau khi ly giải màng tế bào, thuốc nhuộm sẽ nhuộm nhân tế bào và các bào quan (thành phần bạch cầu) Có quy cách: Hộp 42mlx2	2 x 42mL	Nhóm 1	Hộp	12	39.596.000	475.152.000
41		Sulfolyse	Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat 1.7 g/L Công dụng: Hóa chất ly giải hồng cầu đo hemoglobin. Có quy cách: Thùng 1.5Lx2	2 x 1.5L	Nhóm 1	Thùng	6	9.925.000	59.550.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
42		Diluent ST	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học. Bảo quản: ở 5 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l Quy cách: Thùng 20 Lit	20 lít	Nhóm 4	Hộp	25	2.820.300	70.507.500
43		Lyse SWH	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L Quy cách: Chai 500ml	500ml	Nhóm 4	Hộp	30	2.691.885	80.756.550
44		Cleaning	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite 5% Quy cách: Lọ 50 ml	50ml*1	Nhóm 1	Hộp	5	2.499.000	12.495.000
45		XN chuẩn 1	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ 1x3 ml	Nhóm 1	Lọ	10	3.589.950	35.899.500
46		XN chuẩn 2	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ 1x3 ml	Nhóm 1	Lọ	10	3.589.950	35.899.500
47		XN chuẩn 3	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ 1x3 ml	Nhóm 1	Lọ	10	3.589.950	35.899.500
IV. Danh mục 4: Hóa chất định nhóm máu									0
48		Anti A	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Dung dịch màu xanh nhạt. Anti A phát hiện Kháng nguyên A trong Hồng cầu và phát hiện Kháng thể B trong huyết tương. Có Giấy Phép lưu hành Bộ Y tế cấp QLSP-TTB-0792-14. Đạt Tiêu Chuẩn GDP. Tiêu chuẩn ISO 13485. Có quy cách: Hộp 10 ml	Hộp 10 ml	Nhóm 6	Hộp	200	92.400	18.480.000



DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 12: Hóa chất máy điện giải, vật tư dùng cho máy chuyên dụng, danh mục kháng sinh đồ

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
I. Danh mục 1: Hóa chất Máy điện giải									
1		Daily Cleaner 12x15ml	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ. Thành phần: Dung dịch Alkaline	Hộp (12x15 ml)	Nhóm 6	Hộp	6	1.106.700	6.640.200
2		Electrode Ca	Điện cực Ca dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Cái	Nhóm 6	Cái	2	3.984.200	7.968.400
3		Electrode Cl	Điện cực Cl dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Cái	Nhóm 6	Cái	2	3.984.200	7.968.400
4		Electrode K	Điện cực K dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Cái	Nhóm 6	Cái	2	3.984.200	7.968.400
5		Electrode Na	Điện cực Na dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Cái	Nhóm 6	Cái	2	3.984.200	7.968.400
6		Reference electrode	Điện cực chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Cái	Nhóm 6	Cái	2	3.984.200	7.968.400
7		Regent pack A:800ml B:200ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ. Thành phần: - Dung dịch Calibrator A 800 mL [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa2+ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm]; - Dung dịch Calibrator B 280 mL [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa2+ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm]	Hộp (CAL A: 800 ml + CAL B: 280 ml)	Nhóm 6	Hộp	34	5.846.400	198.777.600
8		Bubble detector hoặc tương đương	Cảm biến phát hiện mẫu, hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải đồ	Hộp/ 1 cái		Cái	2	3.984.200	7.968.400
II. Danh mục 2: Kháng sinh đồ và vật dụng đi kèm									
9		Mac Conkey Agar (MC)	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose	Hộp 10 đĩa	Nhóm 5	Đĩa	1.500	18.480	27.720.000
10		NaCl 6,5%	Lọ thủy tinh có nắp vận chuyển chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Hộp	4	90.000	360.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
11		Stuart Amies	Tube nhựa có chứa 3ml môi trường Stuart Amies. Thích hợp để chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh. Ngoại trừ phân, nước tiểu, dịch não tủy, đàm, máu. Thời gian lưu giữ mẫu: 48h/ nhiệt độ thường	Bịch 20 tuýp	Nhóm 5	Tuýp	200	7.100	1.420.000
12		Đĩa giấy Oxidase disc	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm Oxidase	Lọ 20 cái	Nhóm 5	Hộp	2	63.000	126.000
13		Kligler Iron agar	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S. Thành phần bao gồm: Pepton mixtrure 18.0 g/lit, Meat extract 4.0 g/ lit, Yeast extract 3.0 g/lit, Lactose 10.0 g/lit, Dextrose 1.0 g/lit, NaCl 5.0 g/lit, Natri thiosulphate 0.3 g/lit, Ferric ammonium citrate 0.3 g/lit, Phenol red 0.05 g/lit, Agar A 14.0 g/lit, pH cuối: 7.4 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Hộp 10 ống	Nhóm 5	Ống	60	15.892	953.520
14		Salmonella Shigella agar	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng, thực phẩm...vv. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium citrate, Sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar, pH 7.0 ± 0.2.	Hộp 10 đĩa	Nhóm 5	Đĩa	34	17.000	578.000
15		Chocolate Agar	Chocolate Agar , hộp /10 cái	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	534	28.350	15.138.900
16		BHI broth	BHI broth, hộp 10 ống	Hộp 10 ống	Nhóm 5	Ống	534	7.350	3.924.900
17		Đĩa giấy kháng sinh Gentamycin	Chromogenic UTI agar	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
18		Đĩa giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Chromogenic Strepto B	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
19		Đĩa giấy kháng sinh Amoxicillin/ Clavulanic acid	Bộ thuốc nhuộm Gram 500ml	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
20		Đĩa giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Que MIC Vancomycin	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
21		Đĩa giấy kháng sinh Ampicillin	Đĩa giấy kháng sinh Ticarcilin/clavulanic acid	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
22		Đĩa giấy kháng sinh Azithromycin	Panel định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
23		Đĩa giấy kháng sinh Cefoperazone/sulbactam	UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
24		Đĩa giấy kháng sinh Cefotaxime	Panel định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
25		Đĩa giấy kháng sinh Cefoxitin	Panel định danh nấm	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
26		Đĩa giấy kháng sinh Ceftazidime	Panel kháng sinh đồ Gram dương	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
27		Đĩa giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
28		Đĩa giấy kháng sinh Cefuroxime	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
29		Đĩa giấy kháng sinh Cephalothin	Khoanh giấy Cephalothin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
30		Đĩa giấy kháng sinh Chloramphenicol	Khoanh giấy Chloramphenicol nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
31		Đĩa giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
32		Đĩa giấy kháng sinh Clindamycin	Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
33		Đĩa giấy kháng sinh Trimethoprim/Sulfamethoxazole	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
34		Đĩa giấy kháng sinh Doxycycline	Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoan được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (túyp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
35		Đĩa giấy kháng sinh Ertapenem	Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
36		Đĩa giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
37		Đĩa giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
38		Đĩa giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
39		Đĩa giấy kháng sinh Meropenem	Hộp gồm 5 cartridge nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
40		Đĩa giấy kháng sinh Nalidixic Acid	Khoanh giấy Nalidixic acid nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
41		Đĩa giấy kháng sinh Penicillin	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
42		Đĩa giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
43		Đĩa giấy kháng sinh Rifampicin	Khoanh giấy Rifampicin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
44		Đĩa giấy kháng sinh Vancomycin 30 μ g	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450
45		Đĩa giấy kháng sinh Tobramycin	Khoanh giấy Tobramycin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoanh)	Nhóm 5	Hộp	1	534.450	534.450

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
46		Huyết tương thô đông khô	Khoanh giấy Tobramycin nồng độ 10 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỏ có phủ giấy bạc	Hộp 10 lọ	Nhóm 5	Lọ	10	27.800	278.000
47		Que giấy	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Bộ 10 test	Nhóm 5	Bộ	5	315.000	1.575.000
48		Blood Agar	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần bao gồm: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar; pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp 10 đĩa	Nhóm 5	Đĩa	1.500	18.900	28.350.000
49		Mueller Hinton Agar 90 mm	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Thành phần bao gồm: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	300	31.000	9.300.000
50		Mueller Hinton 5% Sheep Blood Agar 90 mm	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập và xác định nhóm liên cầu B. Thành phần bao gồm: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	100	20.895	2.089.500
51		Chromoagar	Môi trường dạng ống dùng sẵn được sử dụng để tăng sinh Streptococcus. Thành phần bao gồm: Infusion from 450g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH: 7.8 $\pm$ 0.2 ở 25°C; hộp 10 ống	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	100	28.000	2.800.000
52		Chromogenic Candida	Môi trường phân lập và phát hiện vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	100	37.000	3.700.000
53		Tryptic Soy Agar	Môi trường canh thang có bổ sung kháng sinh dùng cho tăng sinh và chọn lọc Streptococcus	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	100	19.950	1.995.000
54		Todd Hewitt Broth + anti biotic	Môi trường canh thang có bổ sung kháng sinh dùng cho tăng sinh và chọn lọc Streptococcus	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Ống	50	12.600	630.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
55		Chromogenic UTI agar	Chromogenic UTI agar, hộp/10 cái	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	50	28.896	1.444.800
56		Chromogenic Strepto B	Chromogenic Strepto B, hộp/10 cái	Hộp 10 cái	Nhóm 5	Đĩa	50	42.525	2.126.250
57		Bộ thuốc nhuộm Gram 500ml	Bộ thuốc nhuộm Gram 500ml	Bộ /100ml	Nhóm 5	hộp	10	392.000	3.920.000
58		Optochin	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đẩy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin	Hộp 5 lọ	Nhóm 3	Hộp	1	235.000	235.000
59		Que MIC Vancomycin	Que MIC Vancomycin bộ / 20 test	Bộ 20 test	Nhóm 5	hộp	1	912.000	912.000
60		Đĩa giấy kháng sinh Ticarcilin/clavulanic acid	Đĩa giấy kháng sinh Ticarcilin/clavulanic acid. Hộp 50 typ- typ 50 khoan	Hộp 5 tuýp (tuýp 50 khoan)	Nhóm 5	Hộp	1	396.000	396.000
61		Novobiocin 30µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đẩy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin	Hộp 10 lọ	Nhóm 5	Lọ	1	16.500	16.500
62		Hydrogen peroxide 3%	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	lọ 2ml	Nhóm 5	Lọ	10	19.000	190.000
63		Panel định danh vi khuẩn Gram âm	Panel định danh vi khuẩn Gram âm, 20 test/hộp	20 Test/Hộp	Nhóm 3	Panel	250	142.800	35.700.000
64		UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm	UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm 20 test/hộp	2000 ống/hộp	Nhóm 3	Hộp	1	12.100.000	12.100.000
65		Panel định danh vi khuẩn Gram dương	Panel định danh vi khuẩn Gram dương hộp/20 test	20 Test/hộp	Nhóm 3	Panel	250	112.000	28.000.000
66		Panel định danh nấm	Panel định danh nấm hộp /20 test	21 Test/hộp	Nhóm 3	Panel	250	112.000	28.000.000
67		Panel kháng sinh đồ Gram dương	Panel kháng sinh đồ Gram dương hộp/20 test	22 Test/hộp	Nhóm 3	Panel	250	120.000	30.000.000
68		Panel kháng sinh đồ Gram âm các loại	Panel kháng sinh đồ Gram âm các loại, 20 Test/hộp	23 Test/hộp	Nhóm 3	Panel	250	120.000	30.000.000
69		Panel kháng sinh đồ Nấm	Panel kháng sinh đồ Nấm, 20 test/hộp	24 Test/hộp	Nhóm 3	Panel	200	142.800	28.560.000
70		Lamen	Lammen xét nghiệm 22*22	Hộp 100 miếng	Nhóm 6	Hộp	40	11.500	460.000
71		Pipettes Pasteur	Pipettes Pasteur 150mm tiệt trùng	250 cái/hộp, 25 cái/gói	Nhóm 6	Cái	1.000	6.800	6.800.000
72		Que gòn lấy bệnh phẩm đựng trong ống nhựa vô trùng	Thân que bằng nhựa, một đầu gòn, đựng trong ống nghiệm, dài 16cm. dùng để lấy mẫu trong ống nghiệm	250 cái/hộp, 25 cái/gói	Nhóm 5	Cái	1.000	1.200	1.200.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
73		Que tăm bông kháng sinh đồ	Que gòn xét nghiệm được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ dùng để lấy mẫu trong xét nghiệm. Que nhựa, ống PP	50 cái/ bao	Nhóm 5	Que	1.000	3.450	3.450.000
74		Dầu soi kính	Dầu soi kính (chai 500ml)		Nhóm 3	Chai	1	1.287.000	1.287.000
75		Thạch Sabouraud	Thạch Sabouraud , hộp 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Nhóm 5	Hộp	13	184.800	2.402.400
76		Nigrosin	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng được khuyến cáo sử dụng nuôi cấy streptococci, Neisseria và các sinh vật khó mọc khác. Thành phần bao gồm: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2	Lọ 2ml	Nhóm 5	Hộp	1	220.000	220.000
77		Urease test	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm sinh Urease	Lọ 20 đĩa	Nhóm 5	Lọ	10	22.500	225.000
78		Bacitracin	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin.	Lọ 50 đĩa	Nhóm 5	Lọ	4	29.000	116.000
79		Control L,M,H	Hóa chất hiệu chuẩn 3 mức dùng cho xét nghiệm điện giải đồ. Thành phần: Xem bảng giá trị kèm theo hộp	Hộp 12 lọ x 4ml	Nhóm 6	Hộp	6	1.833.900	11.003.400

III. Danh mục 3: Vật tư đi kèm theo máy chuyên dụng

									0
80	N10.01.010	Giấy điện tim 12 cần các cỡ	Kích thước 215mm x 30m, giấy sọc lưới	10 cuộn/hộp	Nhóm 6	Cuộn	10	85.000	850.000
81	N10.01.010	Giấy điện tim 3 cần các cỡ mm	Giấy điện tim được sử dụng cho máy in điện tim của các hãng như Nihoh Kohden, Fukuda, Suzuken hay GE, Phillips..	Hộp 10 cuộn	Nhóm 6	Cuộn	220	13.400	2.948.000
82	N10.01.010	Giấy siêu âm đen trắng Sony 110mm * 20m	Giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa	10 cuộn/hộp	Nhóm 3	Cuộn	1.200	125.000	150.000.000
83	N10.01.010	Giấy siêu âm màu Sony UPC - 21 S	Giấy in màu ,dung lượng 240 tờ, 03 ribbon mực màu	Cuộn	Nhóm 3	Hộp	4	704.000	2.816.000
84	N10.01.010	Gel siêu âm	Thành phần: Carbomer, glycerin, water, gel trong không mùi, thân nước, không bột khi, không chất ăn mòn dùng siêu âm chuẩn đoán hình ảnh	Can/5 lít	Nhóm 6	Hộp	100	82.000	8.200.000
85	N10.01.010	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần 110*143*140	Cuộn	Nhóm 6	Cuộn	10	45.000	450.000
86	N10.01.010	Giấy in Monitor Sản khoa các cỡ	Giấy điện tim được sử dụng cho máy in điện tim của các hãng như Nihoh Kohden, Fukuda, Suzuken hay GE, Phillips..	1 xấp /gói	Nhóm 3	Xấp/ cuộn	50	57.800	2.890.000

Handwritten signature

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
87	N10.01.010	Giấy in nhiệt máy xét nghiệm	Giấy in nhiệt dùng cho máy xét nghiệm Pictus, Faca size 57mmx 25m	Hộp 10 cuộn	Nhóm 6	Cuộn	120	9.880	1.185.600
88	N10.01.010	Điện cực tim dán	Dán điện cực tim hay còn gọi là patch điện tim. Có đường dẫn truyền cao, chính xác, tránh trường hợp bất thường xảy ra khi đo điện tim.	Gói/50 cái	Nhóm 6	Chiếc	7.000	1.890	13.230.000
89	N10.01.010	Tăm bông lấy dịch tỵ hầu	Tăm bông lấy dịch tỵ hầu		Nhóm 6	Que	500	3.993	1.996.500
90	N10.01.010	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	- Thẻ làm định vi khuẩn NH gồm 64 giếng - Kích thước: 10 cm x 6 cm x 0.5 cm - Chứa các hóa chất sinh hóa định danh được hàn kín - Bảo quản 2-8 độ C		Nhóm 3	Thẻ	60	142.800	8.568.000
91		Chai cấy máu bệnh nhân người lớn (BacT/ALERT FA Plus)	Chai cấy máu bệnh nhân người lớn (BacT/ALERT FA Plus)		Nhóm 3	Chai	400	109.890	43.956.000
92		Chai cấy máu bệnh nhân trẻ em (BacT/ALERT FA Plus)	Chai cấy máu bệnh nhân trẻ em (BacT/ALERT FA Plus)		Nhóm 3	Chai	400	109.890	43.956.000
93		Nước muối 0,45%	Nước muối 0,45%	Thùng 14 bịch, bịch 01 lít	Nhóm 3	Bịch	14	335.714	4.699.996
94		BỘ API 20 E (bao gồm tất cả các thuốc thử)	BỘ API 20 E (bao gồm tất cả các thuốc thử)	Bộ 25 test	Nhóm 3	Bộ	3	5.061.000	15.183.000
95		BỘ API 20 STREP (bao gồm tất cả các thuốc thử)	BỘ API 20 STREP (bao gồm tất cả các thuốc thử)	Bộ 25 test	Nhóm 3	Bộ	3	5.691.000	17.073.000
96		BỘ API 20 NE (bao gồm tất cả các thuốc thử)	BỘ API 20 NE (bao gồm tất cả các thuốc thử)	Bộ 25 test	Nhóm 3	Bộ	3	5.691.000	17.073.000
97		Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. Aureus 25923	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. Aureus 25923	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	2.260.500	2.260.500
98		Chủng chuẩn E. coli 25922	Chủng chuẩn E. coli 25922	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	2.213.200	2.213.200
99		Chủng chuẩn E. faecalis	Chủng chuẩn E. faecalis	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	2.260.500	2.260.500
100		Chủng chuẩn P. aeruginosa	Chủng chuẩn P. aeruginosa	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	2.260.500	2.260.500
101		Chủng chuẩn H. influenzae 49247	Chủng chuẩn H. influenzae 49247	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	3.299.670	3.299.670
102		Chủng chuẩn S. pneumoniae	Chủng chuẩn S. pneumoniae	Hộp 5 bộ	Nhóm 5	Hộp	1	5.057.800	5.057.800

[illegible]



Phụ lục XIII

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 13: Sinh phẩm chẩn đoán các loại test nhanh - xét nghiệm giun, sán

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1		Clotets nội soi dạ dày (Pylori test)	Clotets nội soi dạ dày (Pylori test), hộp 20 test	Hộp 20 test	Nhóm 5	Test	2.000	11.000	22.000.000
2		SD Bioline Anti-HBs (cassette)	SD Bioline Anti-HBs (cassette), hộp 30 test	Hộp 30 test	Nhóm 6	Test	90	18.060	1.625.400
3		SD Bioline Dengue IgG/IgM (cassette)	SD Bioline Dengue IgG/IgM (cassette), hộp 25 test / hộp	Hộp 25 test	Nhóm 2	Test	1.000	59.997	59.997.000
4		SD Bioline Dengue NS1 Ag (cassette)	SD Bioline Dengue NS1 Ag (cassette), hộp/25 test	Hộp 25 test	Nhóm 4	Test	6.650	110.000	731.500.000
5		SD Bioline Malaria Pf/Pan Ag (cassette)	SD Bioline Malaria Pf/Pan Ag (cassette), hộp/ 25 test	Hộp 25 test	Nhóm 4	Test	75	48.000	3.600.000
6		SD Bioline Rapid test HBsAg	SD Bioline Rapid test HBsAg, hộp/ 30 test	Hộp 30 test	Nhóm 6	Test	6.000	16.680	100.080.000
7		SD Bioline Rapid Test HCV	SD Bioline Rapid Test HCV, hộp/ 100 test	Hộp 100 test	Nhóm 6	Test	2.000	29.000	58.000.000
8		SD Bioline Rapid test HIV	SD Bioline Rapid test HIV, hộp/ 100 test	Hộp 100 test	Nhóm 6	Test	3.000	32.500	97.500.000
9		SD Bioline Rapid Test Syphilis	SD Bioline Rapid Test Syphilis, hộp/ 25 test	25 test/hộp và 50 test/hộp	Nhóm 5	Test	100	19.800	1.980.000
10		Test HBeAg thử nhanh	Test HBeAg thử nhanh , hộp/ 30 test	Hộp 30 test	Nhóm 6	Test	240	22.000	5.280.000
11		Test thử đường huyết. Plus	Test thử đường huyết. Plus , hộp/25 test	Hộp 25 test	Nhóm 4	Test	13.000	5.168	67.184.000
12		E.Histolitica Antibody Assay	E.Histolitica Antibody Assay, hộp/ 96 test	Hộp 96 test	Nhóm 3	Test	288	36.093	10.394.784
13		Toxocara canis Antibody Assay	Toxocara canis Antibody Assay, hộp/ 96 test	Hộp 96 test	Nhóm 3	Test	288	52.645	15.161.760
14		Tricinel Antibody Assay	Tricinel Antibody Assay, hộp/ 96 test	Hộp 96 test	Nhóm 3	Test	288	39.265	11.308.320
15		Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Rotavirus nhóm A	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Rotavirus nhóm A, hộp/ 20 test	20 test/kit	Nhóm 4	Hộp	100	1.650.000	165.000.000
16		Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Mycobacterium tuberculosis	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Mycobacterium tuberculosis,	25 test/kit	Nhóm 4	Hộp	10	2.105.000	21.050.000
17		Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Chlamydia	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Chlamydia	25 test/kit	Nhóm 6	Hộp	2	1.290.000	2.580.000

[Signature]



Phụ lục XIV

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022

Phần 14: Khí y tế

(Kèm theo Quyết định số **132** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1			Khí O2: Chất lượng $\geq 99,5\%$	lít	Nhóm 6	Lít	65.000.000	7.5	487.500.000
Tổng cộng: 01 khoản									487.500.000

nk



Phụ lục XV

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM SỬ DỤNG NĂM 2021 - 2022**Phần 15: Hóa chất, vật tư tiêu hao chuyên dụng máy Realtime-PCR 7500 Fast**(Kèm theo Quyết định số **132** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VND)
1		Ống nghiệm ly tâm nhựa kiểu Enppendorf	500 chiếc/ bịch- Thể tích 1.5ml sản xuất bằng nhựa Polypropylene tinh khiết - Có thể trữ đông, hấp diệt trùng ở 121°C/ 20 phút, thành ống dày có thể chịu được tốc độ ly tâm 14000v/ phút. - Thiết kế nắp liền thân. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	500 chiếc/bịch		Bịch	2	450.000	900.000
2		Dung dịch khử nhiễm DNA/RNA	Phá hủy hiệu quả DNA và RNA trên các bề mặt khác nhau, tách DNA và RNA thành các thành phần cực nhỏ làm cho DNA và RNA không thể khuếch đại bằng PCR. Phân hủy nhanh DNA và RNA, dễ bị phân hủy, không tồn dư và gây độc hại cho con người. Không làm hư thiết bị hoặc ăn mòn thiết bị khi sử dụng Đóng gói: 2 x250ml/ Hộp hoặc tương đương	Chai 500 ml		Bộ	1	4.200.000	4.200.000
3		RNase-OFF (Nước khử nhiễm bề mặt)	RNase AWAY® là một dung dịch ready-to-use dùng để loại bỏ nhiễm RNase khỏi dụng cụ thí nghiệm. RNase AWAY® không ăn mòn, không gây ung thư và không ăn mòn sinh học	Chai 500 ml		Chai	2	2.640.000	5.280.000
4		Môi trường vận chuyển mẫu (kèm que lấy)	DMEM,BSA,HEPES, Cefotacime,Kanamycine, 01 ống UTM 3ml đựng trong ống 10ml, 01 que ngoáy dịch tụy hầu,01 que tắm bông ngoáy dịch họng	Hộp/50 ống		Ống	4.000	44.000	176.000.000
5		Nước pha môi	Nước chất lượng cao, diệt trùng, ứng dụng trong sinh học phân tử - Không có Rnase, Dnase và Protease, thích hợp cho thiết lập phản ứng PCR và các phản ứng sinh học phân tử khác, tách chiết DNA/RNA/Protein, tinh chế và chất thử) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: Mỹ 2. Đóng gói: 500ml/chai 3. Bảo quản: 15°C đến 30°C	Chai 500 ml		Chai	2	840.000	1.680.000
6		E_Sarbeco_F1; ACAGGTACGTTAATAGTTAATAGCGT(Primer E_Sarbeco_F1)	1.Mô tả Trình tự Primer: ACAGGTACGTTAATAGTTAATAGCGT Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Salt Free Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	680.000	680.000
7		E_Sarbeco_R2; ATATTGCAGCAGTACGCACACA(Primer E_Sarbeco_R2)	1.Mô tả Trình tự Primer: ATATTGCAGCAGTACGCACACA Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Salt Free Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	680.000	680.000
8		E_Sarbeco_P1; FAM- ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG-BBQ	1.Mô tả Trình tự Probe: FAM- ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG-BBQ Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Dual HPLC Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	10.800.000	10.800.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	DVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
9		RdRP_SARSrF2; GTGARATGGTCATGTGTGGCGG(Primer RdRP_SARSr-F2)	1.Mô tả Trình tự Primer: GTGARATGGTCATGTGTGGCGG Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Salt Free Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	680.000	680.000
10		RdRP_SARSrR1; CARATGTTAAASACACTATTAGCATA(Pri mer RdRP_SARSr-R1)	1.Mô tả Trình tự Primer: CARATGTTAAASACACTATTAGCATA Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Salt Free Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	680.000	680.000
11		RdRP_SARSrP2; FAM- CAGGTGGAACCTCATCAGGAGATGC - BBQ(Primer RdRP_SARSr-P2)	1.Mô tả Trình tự Probe : FAM- CAGGTGGAACCTCATCAGGAGATGC-BBQ Lượng đặt đầu vào: 200nmol/Ống Phương pháp tinh sạch: Dual HPLC Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	200nm/Tube		Tube	1	10.800.000	10.800.000
12		RdRP_SARSrP1; FAM - CCAGGTGGWACRTCATCMGGTGATGC - BBQ	200nm/Tube	200nm/Tube		Tube	1	10.800.000	10.800.000
13		Đầu tips có lọc vô trùng 10 ul	96 đầu côn/ hộp có rack	Hộp 96 cái		Hộp	80	182.600	14.608.000
14		Đầu tips có lọc vô trùng 20 ul	96 đầu côn/ hộp có rack	Hộp 96 cái		Hộp	80	182.600	14.608.000
15		Đầu tips có lọc vô trùng 100 ul (96 đầu côn/rack)	96 đầu côn/ hộp có rack	Hộp 96 cái		Hộp	80	182.600	14.608.000
16		Đầu tips có lọc vô trùng 200 ul	96 đầu côn/ hộp có rack	Hộp 96 cái		Hộp	80	182.600	14.608.000
17		Đầu tips có lọc vô trùng 1000 ul	96 đầu côn/ hộp có rack	Hộp 96 cái		Hộp	100	182.600	18.260.000
18		Ống Tube PCR 0,1ml	Quy cách đóng gói: 125 dây/Hộp Đặc tính kỹ thuật: - Dây 8 ống liền nắp phẳng, trong không màu. - Có thể khuếch đại đoạn 500bp trong vòng 25 phút. - Phù hợp với máy 7500 Fast System, 7900HT Fast System, StepOne™, StepOnePlus™, Veriti Dx Fast Thermal Cycler, Veriti Fast Thermal Cycler, ViiA™ 7 Dx Fast System, ViiA™ 7 Fast System, 7500 Fast Dx System - Không chứa RNase & DNase, DNA, chất ức chế PCR. Có thể hấp diệt trùng.	Hộp 125 strip		Hộp	8	4.230.000	33.840.000
19		MicroAmp™ Optical 8-Cap Strips	Hộp 300 cap	Hộp 300 cap		Túi	4	4.900.000	19.600.000
20		MicroAmp™ Fast Optical 96-Well Reaction Plate, 0.1 mL	Hộp 10 đĩa	Hộp 10 đĩa		Hộp	20	1.790.000	35.800.000
21		MicroAmp™ Optical Adhesive Film (100 covers)	Hộp 100 miếng	Hộp 100 miếng		Hộp	1	10.400.000	10.400.000

STT	Mã theo TT04	Tên vật tư	Các thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Nhóm TT14	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
22		MicroAmp™ Fast Reaction tube with Cap, 0.1 mL	1000 ống/túi	1000 ống/túi		Túi	2	3.400.000	6.800.000
23		Hộp lưu mẫu 100 vị trí có nắp	100 vị trí/hộp có nắp	100 vị trí/hộp có nắp		Hộp	5	94.996	474.980
24		Giá trữ lạnh tube 0.2 ml	2 chiếc/hộp	2 chiếc/hộp		Hộp	5	4.580.000	22.900.000
25		Giá trữ lạnh 1,5ml	1 chiếc/hộp	1 chiếc/hộp		Hộp	5	2.380.000	11.900.000
26		Giá để falcon 15 ml	Chất liệu: nhựa PP Số lỗ: ≥50 Tiêu chuẩn chất lượng ISO9001	Cái		Cái	5	110.000	550.000
27		Falcon 15 ml	Bịch 150 cái	Bịch 150 cái		Bịch	6	232.500	1.395.000
28		Bộ trang phục phòng dịch (cấp 4)	Thành phần gồm: - Bộ áo, quần, mũ dạng liền: 1 Bộ - Bọc giấy: 1 Đôi - Khẩu trang y tế AN95: 1 Cái - Tấm che mặt: 1 cái - Găng tay y tế: 1 đôi + Bộ mũ, áo, quần dạng liền và bao giấy làm từ chất liệu vải PP và hỗn hợp màng PE tráng phủ trực tiếp lên vải bằng công nghệ laminate. Định lượng: ≥ 55-65g/ m2. Bộ trang phục đạt chỉ tiêu kỹ thuật cấp độ 4 theo Quyết Định số 1616/QĐ-BYT + Khẩu trang y tế AN95 đạt tiêu chuẩn NIOSH TEB-APR-STP-0059 Hoa Kỳ hoặc tương đương. + Tấm che mặt: được làm từ nhựa Polyethylene terephthalate (PET) trong suốt. Có thể làm sạch hoặc khử trùng (dùng nhiều lần hoặc dùng 01 lần). + Găng tay y tế: Chất liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Không có Vi sinh vật hiếu khí, men mốc, Candida albicans, kim loại nặng. - Tiệt trùng bằng EO.Gas - Quy cách: 1 bộ/ gói. Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng dùng trong y tế. - Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ, CE	Bộ 7 món	Nhóm 5	Bộ	500	244.650	122.325.000
29	hỏi	Giá để falcon 50 ml	Được làm từ chất liệu foam polystyrene Có thể đựng vừa tube ly tâm 15 và 50ml của Corning Qui cách đóng gói:20 cái/thùng	Cái		Cái	10	47.500	475.000
30		Falcon 50 ml	Bịch (100 cái)	Bịch 100 cái		Bịch	5	240.000	1.200.000
31		QIAamp Viral RNA Mini(250 phản ứng)	Thành phần: QIAamp Mini Spin Columns: 250 Collection Tubes: 750 Bufer AVL: 155 ml Bufer AW1: 98 ml Bufer AW2: 66 ml Bufer AVE: 20 ml Carrier RNA (polyA): 1550 µg Thẻ tích rửa giải: 50ul Dung lượng mẫu: 140ul Qui cách đóng gói: 250 test/hộp(52906)	Bộ 250 phản ứng		Bộ	7	32.800.000	229.600.000
32		Ethanol (Sử dụng trong tách chiết)	chai 2,5 lít	Chai 2,5 lít		Chai	4	1.540.000	6.160.000

